SỞ Y TẾ HÀ NỘI
PHÒNG QLHNYDTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

ĐỀ XUẤT

V/v Đăng tải danh sách nhân sự đăng ký hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và nhân sự thôi đăng ký hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tại TTYT huyện Sóc Sơn

Kính gửi: Văn phòng Sở Y tế

Sở Y tế Hà Nội nhận được công văn số 2043/TTYT-KHNV ngày 27/12/2024 của TTYT huyện Sóc Sơn đề nghị công bố danh sách người đăng ký hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và nhân sự thôi đăng ký hành nghề khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị trên Website của Sở Y tế.

Căn cứ danh sách nhân sự đăng ký hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và nhân sự thôi đăng ký hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tại TTYT huyện Sóc Sơn đề nghị đăng tải tại văn bản đề xuất đã được Phó Giám đốc TTYT ký xác nhận. Phòng Quản lý hành nghề Y dược tư nhân đề xuất Văn phòng Sở:

Chuyển danh sách nhân sự đăng ký hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và nhân sự thôi đăng ký hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tại TTYT huyện Sóc Sơn để Văn phòng Sở Y tế đăng tải lên Website của Sở Y tế và làm căn cứ cho cơ sở hoàn thiện thủ tục đăng ký thanh toán hợp đồng bảo hiểm y tế theo quy định.

CHÁNH VĂN PHÒNG	**PHÒNG QLHNYDTN**	Người trình
Nguyễn Việt Cường		Đặng Phương Tùng

UBND HUYỆN SÓC SƠN
TRUNG TÂM Y TẾ H. SÓC SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 2043 /TTYT-KHNV
V/v đăng kí bổ sung người hành nghề tại cơ sở KCB lên Website của Sở Y tế

Sóc Sơn, ngày 24 tháng 12 năm 2024

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
Số: 20957
Ngày: 27/12/2024
Chuyển: QUẢN LÝ HN
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Sở Y tế Hà Nội.

Thực hiện Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Công văn số 3278/SYT-QLHNYDTN ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc đăng tải danh sách người đăng ký hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, người thôi đăng ký hành nghề khám bệnh, chữa bệnh lên website của Sở Y tế;

Trong quá trình làm việc Trung tâm Y tế Sóc Sơn đã tiến hành tiếp nhận, điều chuyển, tăng cường một số cán bộ, nhân viên y tế đến công tác tại các đơn vị khác nhau. Để đảm bảo chuyên môn cho khám bệnh, chữa bệnh BHYT được thuận lợi và đúng quy định tại các Phòng khám đa khoa khu vực và các Trạm Y tế xã, thị trấn. Trung tâm Y tế Sóc Sơn kính đề nghị Sở Y tế Hà Nội xem xét và công bố danh sách nhân sự đăng ký hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm y tế Sóc Sơn lên Website của Sở Y tế để làm cơ sở cho đơn vị thống nhất danh sách nhân lực thực hiện khám chữa bệnh BHYT với cơ quan bảo hiểm xã hội *(có danh sách kèm theo)*.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KHNV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

Hoàng Lưu Sa

DANH SÁCH NHÂN SỰ ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI TTYT SÓC SƠN

(Kèm theo CV số : 2043 /TTYT-KHNV ngày 24 /12/2024)

I. Tên cơ sở khám chữa bệnh: Trạm y tế xã Phú Minh trực thuộc TTYT huyện Sóc Sơn

1. Địa chỉ: xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

2. Thời gian làm việc hằng ngày của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Từ 7h00 - 17h00 (Từ thứ 2 đến thứ 6), trực 24/24 theo quy định Bộ Y tế

3. Danh sách đăng ký người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:

STT	Họ và tên	Số giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác(nếu có)	Ghi chú
1	Lê Thị Hạnh	024233/HNO-CCHN	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07/10/2015	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Điều dưỡng viên		
2	Nguyễn Thị Thu Giang	030888/HNO-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Bác sỹ gia đình	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Bác sỹ		
3	Đinh Thị Hương	024921/HNO-CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Kỹ thuật viên		

II. Tên cơ sở khám chữa bệnh: Trạm y tế xã Xuân Thu trực thuộc TTYT huyện Sóc Sơn

1. Địa chỉ: xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

2. Thời gian làm việc hằng ngày của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Từ 7h00 - 17h00 (Từ thứ 2 đến thứ 6), trực 24/24 theo quy định Bộ Y tế

3. Danh sách đăng ký người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:

STT	Họ và tên	Số giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác(nếu có)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thu	024841/HNO-CCHN	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07/10/2015	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Hộ sinh viên		
2	Nguyễn Ánh Phượng	024252/HNO-CCHN	Tham gia sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Y sỹ		

III. Tên cơ sở khám chữa bệnh: Trạm y tế xã Đức Hòa trực thuộc TTYT huyện Sóc Sơn

1. Địa chỉ: xã Đức Hòa, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

2. Thời gian làm việc hằng ngày của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Từ 7h00 - 17h00 (Từ thứ 2 đến thứ 6), trực 24/24 theo quy định Bộ Y tế

3. Danh sách đăng ký người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:

STT	Họ và tên	Số giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác(nếu có)	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Sênh	024952/HNO-CCHN	Tham gia sơ cứu ban đầu khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Y sỹ		
2	Nguyễn Thị Tâm	024870/HNO-CCHN	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07/10/2015	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Điều dưỡng viên		
3	Nguyễn Thị Tuyến	024899/HNO-CCHN	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07/10/2015	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Hộ sinh viên		
4	Quách Thị Tuyết Mai	014926/HNO-CCHN	Thực hiện theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Điều dưỡng viên		
5	Nguyễn Thị Huyền	033160/HNO-CCHN	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BNV-BYT ngày 07/10/2015	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Điều dưỡng viên		

IV. Tên cơ sở khám chữa bệnh: Trạm y tế xã Thanh Xuân trực thuộc TTYT huyện Sóc Sơn

1. Địa chỉ: xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

2. Thời gian làm việc hằng ngày của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Từ 7h00 - 17h00 (Từ thứ 2 đến thứ 6), trực 24/24 theo quy định Bộ Y tế

3. Danh sách đăng ký người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:

STT	Họ và tên	Số giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác(nếu có)	Ghi chú
1	Phạm Thị Hồng Nhung	001798/PT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Bác sỹ		
2	Vương Ngọc Mừng	030565/HNO-CCHN	Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Bác sỹ		

V. Tên cơ sở khám chữa bệnh: Trạm y tế xã Tân Dân trực thuộc TTYT huyện Sóc Sơn

1. Địa chỉ: xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

2. Thời gian làm việc hằng ngày của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Từ 7h00 - 17h00 (Từ thứ 2 đến thứ 6), trực 24/24 theo quy định Bộ Y tế

3. Danh sách đăng ký người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:

STT	Họ và tên	Số giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác(nếu có)	Ghi chú
1	Nguyễn Anh Tuấn	025994/HNO-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa y học Gia đình	7h00-17h00, từ T2 đến T6	Bác sỹ		

VI. Tên cơ sở khám chữa bệnh: Khoa Tư vấn và điều trị nghiện chất trực thuộc TTYT huyện Sóc Sơn

1. Địa chỉ: xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

2. Thời gian làm việc hằng ngày của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Từ 7h00 - 17h00 (Từ thứ 2 đến thứ 6), trực 24/24 theo quy định Bộ Y tế

3. Danh sách đăng ký người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:

STT	Họ và tên	Số giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác(nếu có)	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Thịnh	011923/HNO-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt	7h00-11h30, từ T2 đến T6	Bác sỹ	13h30-17h00, từ T2 đến T6 Tại Trạm y tế xã Trung Giã	

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

Số: 024233/HNO-CCHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân,

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Họ và tên: **LÊ THỊ HẠNH**
Ngày tháng năm sinh: 16/11/1991
Giấy chứng minh nhân dân số: 013281897
Ngày cấp: 22/3/2010 Nơi cấp: Công an Hà Nội
Địa chỉ cư trú: Khối 14, xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Điều dưỡng viên*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07/10/2015

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 12-12-2024
SỐ CHỨNG THỰC 7855 QUYỂN SỐ 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2018

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Nguyễn Văn Dung

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thanh Xuân

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập—Tự do – Hạnh phúc
****

Số: 898/CC-A037

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận (ông/bà) : **Lê Thị Hạnh** **Giới tính: Nữ**

Sinh ngày : **16/11/1991**

Nơi công tác : **Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn**

Đã hoàn thành khóa đào tạo : **Cập nhật kiến thức cấp cứu cơ bản**

Tổng số : **48 tiết học** *(bằng chữ: Bốn mươi tám tiết học)*

Từ ngày 05 tháng 06 năm 2023 đến ngày 10 tháng 06 năm 2023

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 24 tháng 12 năm 2024

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

Thành Thị Bích Chi

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

Phạm Văn Tân

PHÓ GIÁM ĐỐC
Hoàng Lưu Sa

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

CHỨNG CHỈ

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1467 /QĐ-SYT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tuyển dụng viên chức

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 02/VBHN-BNV ngày 03/5/2023 của Bộ Nội vụ: Thông tư hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của liên Bộ Y tế, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y; Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-SYT ngày 29/3/2024 của Sở Y tế về việc công nhận kết quả xét tuyển viên chức năm 2023 của Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn thuộc Sở Y tế Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn tại Công văn số 821/TTYT-HCTCTC ngày 22/5/2024 và Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng bà Lê Thị Hạnh, sinh ngày 16/11/1991, trình độ chuyên môn: Cao đẳng ngành Điều dưỡng;

Vào làm viên chức tại vị trí việc làm Điều dưỡng cao đẳng, trung cấp thuộc Trạm Y tế xã Phú Minh, Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn thuộc Sở Y tế kể từ ngày ký Quyết định.

Điều 2. Ông (bà) có tên tại Điều 1 không phải thực hiện chế độ tập sự và được xếp lương theo chức danh nghề nghiệp tuyển dụng theo văn bản của Sở Nội vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn và viên chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Nội vụ (để b/c);
- Giám đốc SYT (để b/c);
- Lưu: VT, TCCB Anh(04b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đình Hưng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 12-12-2024
SỐ CHỨNG THỰC 7257 QUYỂN SỐ 02 SCT/BS

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thanh Xuân

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

Số: 030888/HNO-CCHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH , CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009.
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân.

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

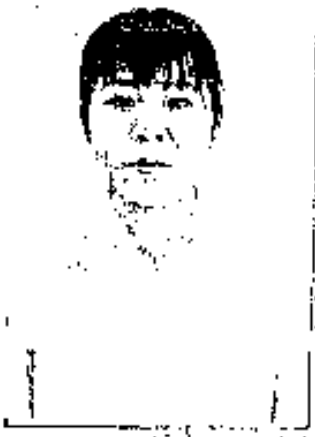

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ THU GIANG**
Ngày tháng năm sinh: 16/06/1977
Chứng minh nhân dân: 011936165
Ngày cấp: 06/12/2010
Nơi cấp: CA TP Hà Nội
Địa chỉ cư trú: Thôn Mai Nội, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn thành phố Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Bác sỹ*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: *Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Bác sỹ gia đình*

2 lưu QUYỂN 01 SCTBS

Hà Nội, ngày 17 tháng 09 năm 2020

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đoàn Thị Thu Hà

Hoàng Đức Hạnh

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI
***

Số: 851/CC-A037

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận (ông/bà) : **Nguyễn Thị Thu Giang** **Giới tính: Nữ**

Sinh ngày : **16/06/1977**

Nơi công tác : **Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn**

Đã hoàn thành khóa đào tạo : **Cập nhật kiến thức cấp cứu cơ bản**

Tổng số : **48 tiết học** *(bằng chữ: Bốn mươi tám tiết học)*

Từ ngày 29 tháng 05 năm 2023 đến ngày 03 tháng 06 năm 2023

CÔNG THỰC BẢN SAO
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
16 - 12 - 2024
2209 QUYỂN 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC **HIỆU TRƯỞNG**

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đoàn Thị Thu Hà

Thành Thị Bích Chi **Phạm Văn Tân**

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

CHỨNG CHỈ

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NỘI VỤ

Số: 2433 /QĐ-SNV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2016

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31/8/2015 của Bộ Nội vụ ban hành sửa đổi, bổ sung điều 6 Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 79/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Bộ Y Tế - Bộ Nội vụ về việc Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Bác sĩ, Bác sĩ Y học dự phòng, Y sĩ;

Căn cứ Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2009 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, tiền công, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội và Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2012 của UBND thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh một số điều của Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc công nhận kết quả xét tuyển đặc cách viên chức đối với lao động hợp đồng theo Quyết định số 58/TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế Hà Nội tại Công văn số 1845/SYT-TCCB ngày 21 tháng 4 năm 2016 về việc ban hành Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức trúng tuyển năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng bà Nguyễn Thị Thu Giang, sinh ngày 16/06/1977;

- Trình độ chuyên môn: Đại học – Bác sĩ đa khoa, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

- Hiện đang là lao động hợp đồng theo Quyết định 58/TTg của Thủ tướng Chính phủ tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn thuộc Sở Y tế, có thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ ngày 01/10/2001 đến ngày 31/07/2015 (không đúng chức danh nghề nghiệp tuyển dụng); từ ngày 01/8/2015 đến 31/03/2016 (đúng chức danh nghề nghiệp tuyển dụng);

- Vào viên chức, làm việc tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn trực thuộc Sở Y tế từ ngày 01/04/2016.

Điều 2. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương đối với bà Nguyễn Thị Thu Giang:

- Từ hiện hưởng lương theo chức danh nghề nghiệp Bác sĩ, mã số chức danh 16.118, hưởng bậc 4/9, hệ số lương 3,33, xếp ngày 17/07/2015 - Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;

- Vào chức danh nghề nghiệp Bác sĩ (hạng III), mã số chức danh V.08.01.03, kể từ ngày 01/04/2016, hưởng bậc 4/9, hệ số lương 3,33 - Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;

Thời gian xét nâng bậc lương lần sau tính từ ngày 01/02/2016.

Điều 3. Giao Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn ký hợp đồng làm việc với bà Nguyễn Thị Thu Giang theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn và bà Nguyễn Thị Thu Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Giám đốc Sở Nội vụ;
- PGĐ SNV Nguyễn Ngọc Việt;
- Lưu: VT, QLSN (05 bản).

CHỨNG THỰC BẢN SAO
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
16 -12- 2024
2209 QUYỂN SỐ/ĐS

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Việt

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đoàn Thị Thu Hà

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 024921/HNO-CCHN

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH , CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân,

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Cấp lần đầu lần thứ 1)

Họ và tên: **ĐINH THỊ HƯƠNG**
Ngày tháng năm sinh: 17/10/1973
Chứng minh công an nhân dân số: 011886614
Ngày cấp: 13/07/2012 Nơi cấp: CA TP Hà Nội
Địa chỉ cư trú: Thôn Đoài, xã Phù Minh, huyện Sóc Sơn thành phố Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Kỹ thuật viên*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: *Chuyên khoa Xét nghiệm*

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2021

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Trần Văn Chung

Thay thế chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh số 024921/HNO-CCHN cấp ngày 11/7/2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 16-12-2024
SỐ CHỨNG THỰC: 7890 QUYỂN SỐ: 02-SCT/BS

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Xuân

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI
***

*Số: **1029**/CC-A037*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận (ông/bà) : **Đinh Thị Hương** **Giới tính: Nữ**

Sinh ngày : **17/10/1973**

Nơi công tác : **Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn**

Đã hoàn thành khóa đào tạo : **Cập nhật kiến thức cấp cứu cơ bản**

Tổng số : **48 tiết học** *(bằng chữ: Bốn mươi tám tiết học)*

Từ ngày 03 tháng 07 năm 2023 đến ngày 08 tháng 07 năm 2023

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 16 -12- 2024
SỐ CHỨNG THỰC 7291 QUYỂN SỐ 02 SCT/BS

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

Thành Thị Bích Ch

HIỆU TRƯỞNG

CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

Phạm Văn Tân

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thanh Xuân

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1497 /QĐ-SYT

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức hạng IV

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của liên Bộ Y tế, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 1501/SNV-TCBC ngày 02/6/2022 của Sở Nội vụ về việc xếp lương viên chức tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Y tế và Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn tại Công văn số 1381/TTYT-HCTCTV ngày 14/4/2022 về việc đề nghị xếp lương và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyển chức danh nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi vị trí công tác do sắp xếp lại vị trí việc làm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với bà Đinh Thị Hương, sinh ngày 17/10/1973, viên chức Phòng khám đa khoa Minh Phú, Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn.

- Trình độ chuyên môn: Đại học ngành Xét nghiệm Y học;
- Vào chức danh nghề nghiệp: Kỹ thuật y hạng IV (mã số V.08.07.19), bậc 12, hệ số lương 4,06 + 7% (VK) kể từ ngày 01/6/2022;

Thời gian xét nâng bậc lương lần sau tính từ ngày 01/07/2021.

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn và viên chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 16-12-2024
SỐ CHỨNG THỰC: 1759 QUYỂN SỐ: 02 - SCT/BS

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Sở Nội vụ (để p/c);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Trần Văn Chung

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thanh Xuân

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

Số: **024841**/HNO-CCHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân,

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ THU**
Ngày tháng năm sinh: 14/5/1985
Giấy chứng minh nhân dân số: 001185002279
Ngày cấp: 15/9/2014 Nơi cấp: Công an Hà Nội
Địa chỉ cư trú: Xuân Lai, Xuân Thu
huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Hộ sinh viên*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT- BNV ngày 07/10/2015

Hà Nội, ngày 11 tháng 1 năm 2018

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 16-12-2018
Số chứng thực: 3015 Quyển số: 01 SCT/BS
T. UBND XÃ XUÂN THU

SỞ Y TẾ

Nguyễn Văn Dung

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Ngô Văn Giang

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI
***

Số: 1005/CC-A037

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận (ông/bà) : **Nguyễn Thị Thu** **Giới tính: Nữ**

Sinh ngày : **14/05/1985**

Nơi công tác : **Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn**

Đã hoàn thành khóa đào tạo : **Cập nhật kiến thức cấp cứu cơ bản**

Tổng số : **48 tiết học** *(bằng chữ: Bốn mươi tám tiết học)*

Từ ngày 26 tháng 06 năm 2023 đến ngày 01 tháng 07 năm 2023

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 16 -12- 2024
Số chứng thực: 804 Quyển số: 01 SCT
T: UBND XÃ XUÂN T...

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

Thành Thị Bích Chi

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

Phạm Văn Tân

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NỘI VỤ

Số: 2407 /QĐ-SNV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31/8/2015 của Bộ Nội vụ ban hành sửa đổi, bổ sung điều 6 Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 79/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y Tế - Bộ Nội vụ về việc Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y;

Căn cứ Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2009 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, tiền công, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội và Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2012 của UBND thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh một số điều của Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc công nhận kết quả xét tuyển đặc cách viên chức đối với lao động hợp đồng theo Quyết định số 58/TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế Hà Nội tại Công văn số 1845/SYT-TCCB ngày 21 tháng 4 năm 2016 về việc ban hành Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức trúng tuyển năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng bà Nguyễn Thị Thu, sinh ngày 14/05/1985;

- Trình độ chuyên môn: Trung cấp - Ngành: Hộ sinh, Trường Trung học Y tế Hà Nội;

- Hiện đang là lao động hợp đồng theo Quyết định 58/TTg của Thủ tướng Chính phủ tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn thuộc Sở Y tế, có thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ ngày 01/07/2008 đến ngày 31/03/2016 (đúng chức danh nghề nghiệp tuyển dụng);

- Vào viên chức, làm việc tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn trực thuộc Sở Y tế từ ngày 01/04/2016.

Điều 2. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương đối với bà Nguyễn Thị Thu:

- Từ hiện hưởng lương theo chức danh nghề nghiệp Hộ sinh trung cấp, mã số chức danh 16.297, hưởng bậc 4/12, hệ số lương 2,46, xếp ngày 01/01/2015 - Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;

- Vào chức danh nghề nghiệp Hộ sinh hạng IV, mã số chức danh V.08.06.16, kể từ ngày 01/04/2016, hưởng bậc 4/12, hệ số lương 2,46 - Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;

Thời gian xét nâng bậc lương lần sau tính từ ngày 01/01/2015.

Điều 3. Giao Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn ký hợp đồng làm việc với bà Nguyễn Thị Thu theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn và bà Nguyễn Thị Thu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Giám đốc Sở Nội vụ;
- PGĐ SNV Nguyễn Ngọc Việt;
- Lưu: VT, QLSN (05 bản).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NỘI VỤ

Nguyễn Ngọc Việt

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 16 -12- 2020
Số chứng thực: 1026 Quyển số: 01 SCT/BS
TM. UBND XÃ XUÂN THU

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Ngô Văn Giang

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **024252**/HNO-CCHN

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH , CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân,

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Cấp lại lần thứ 1)

Họ và tên: **NGUYỄN ÁNH PHƯỢNG**
Ngày tháng năm sinh: 27/07/1995
Chứng minh nhân dân số: 013316054
Ngày cấp: 05/06/2010 Nơi cấp: CA TP.Hà Nội
Địa chỉ cư trú: Thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Y sỹ*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: Tham gia sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 16 -12- 2021
Số chứng thực: 3625 Quyển số: 01 SCT/CS
1. UBND XÃ XUÂN THU

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hoàng Đức Hạnh

Thay thế chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh số: 024252/HNO-CCHN cấp ngày 18/5/2018

CHỦ TỊCH
Hoàng Văn Luận

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

*Số: **1068**/CC-A037*

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận (ông/bà) : **Nguyễn Ánh Phượng** **Giới tính: Nữ**

Sinh ngày : **27/07/1995**

Nơi công tác : **Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn**

Dã hoàn thành khóa đào tạo : **Cập nhật kiến thức cấp cứu cơ bản**

Tổng số : **48 tiết học** *(bằng chữ: Bốn mươi tám tiết học)*

Từ ngày 10 tháng 07 năm 2023 đến ngày 15 tháng 07 năm 2023

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

Thành Thị Bích Chi

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 16 -12- 2024
Quyển số: 01 SCT/BS
UBND XÃ XUÂN THU

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

Phạm Văn Tân

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Luận

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

CHỨNG CHỈ

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
TRUNG TÂM Y TẾ H. SÓC SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 66 /HĐLĐ

Sóc Sơn, ngày 01 tháng 02 năm 2024

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ biên bản cuộc họp Đảng ủy, Ban Giám đốc mở rộng Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn ngày 18/01/2024;

Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của các bên trong hợp đồng;

Hôm nay, ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

BÊN A: NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Cơ quan, đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn.

Địa chỉ: Xã Phù Linh - Huyện Sóc Sơn - Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243.5950998.

Mã số thuế:104902588.

Tài khoản ngân hàng: 3716.2.1025042.00000.

Nơi mở tài khoản: Kho bạc Nhà nước huyện Sóc Sơn.

Đại diện theo pháp luật (hoặc người được uỷ quyền): Ông Lê Đức Tuyên

Chức vụ: Giám đốc.

BÊN B: NGƯỜI LAO ĐỘNG

Bà: Nguyễn Ánh Phượng

Sinh ngày: 27 tháng 07 năm 1995 Tại:Xuân Thu- Sóc Sơn- Hà Nội.

Giới tính: Nữ.

Địa chỉ nơi cư trú: Xuân Lai- Xuân Thu- Sóc Sơn- Hà Nội.

Điện thoại: 0357177628

Mã số thuế (nếu có): 8451769346.

Tài khoản ngân hàng: 3160215025850.

Nơi mở tài khoản: Agribank chi nhánh Sóc Sơn.

Email (nếu có): nguyenanhphuong277@gmail.com.

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 001195043358 Cấp ngày: 24/07/2021 Tại: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Trình độ chuyên môn: Trung cấp.

Chuyên ngành đào tạo: Y sỹ đa khoa.

Trình độ tin học: Chuẩn kĩ năng CNTT cơ bản

Trình độ ngoại ngữ: Tieng anh bac A2.

Chứng chỉ hành nghề (nếu có): 024252/HNO-CCHN.

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết thực hiện những nội dung sau đây:

Điều 1. Công việc, vị trí việc làm và thời hạn hợp đồng

1. Thời hạn hợp đồng

Bên A và bên B thỏa thuận ký kết hợp đồng không xác định thời hạn, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

2. Công việc và vị trí việc làm

a) Địa điểm làm việc: Trạm y tế xã Xuân Thu.

b) Bộ phận/Đơn vị quản lý: Trạm y tế xã Xuân Thu-Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn.

c) Vị trí việc làm: Y sĩ (hạng IV).

d) Nhiệm vụ: Thực hiện chức trách nhiệm của Y sĩ (hạng IV) và theo sự phân công của Thủ Trưởng đơn vị và Trưởng khoa/phòng/trạm y tế.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

Ngoài thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động và quy định của pháp luật khác có liên quan, bên B còn thực hiện các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Quyền của Bên B

a) Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, bổ sung khác

- Mức lương:

Áp dụng theo bảng lương của công chức, viên chức Bậc 3, hệ số lương 2.26; Thơi gian xét nâng lương lần sau: 01/02/2022

- Các khoản phụ cấp, bổ sung (nếu có): Theo quy chế của cơ quan.
- Hình thức trả lương (tiền mặt/chuyển khoản): Chuyển khoản.
- Kỳ hạn trả lương: Theo quy định của Pháp luật.
- Tiền lương được trả vào: Thời gian quy định của Pháp luật và quy chế của cơ quan.
- Chế độ nâng bậc, nâng lương: Theo quy định của Pháp luật và quy chế của cơ quan.
- Thưởng (nếu có): Theo quy chế của cơ quan.
- Phương tiện đi lại làm việc: Cá nhân tự túc.
- Hỗ trợ nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có): Theo quy chế của cơ quan.

b) Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

- Thời giờ làm việc: Theo giờ hành chính 8 giờ/ngày; ngoài ra theo yêu cầu công việc thực tế của đơn vị.
- Thời gian trực: Theo lịch phân công (nếu có).
- Thời giờ bên B được nghỉ liên tục trong ngày: Theo quy định Nhà nước và quy chế cơ quan.
- Ngày nghỉ hằng tuần: Theo quy định Nhà nước và quy chế cơ quan.
- Ngày nghỉ hằng năm: Theo quy định Nhà nước và quy chế cơ quan.
- Ngày nghỉ lễ, Tết: Theo quy định Nhà nước và quy chế cơ quan.

c) Điều kiện lao động

- Bên B được cung cấp (miễn phí) trang thiết bị bảo hộ lao động phù hợp với công việc và được bên A bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động trong thời gian làm việc theo hợp đồng. Bên B có trách nhiệm sử dụng, bảo quản các trang thiết bị bảo hộ lao động và tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

- Bên B có trách nhiệm tham gia và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

d) Quyền khác theo thỏa thuận

2. Nghĩa vụ của bên B

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động.

b) Cung cấp văn bản, giấy tờ xác minh đủ tiêu chuẩn, điều kiện thực hiện công việc thỏa thuận theo yêu cầu của bên A.

c) Chấp hành quy định, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị sử dụng lao động, kỷ luật làm việc và các quy định pháp luật.

d) Chấp hành việc xử lý vi phạm kỷ luật lao động và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả theo quy định của pháp luật.

đ) Tuân thủ các quy định về bảo mật theo yêu cầu của bên A.

e) Chấp hành sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động.

g) Thuế thu nhập cá nhân (nếu có) do bên B đóng. Cơ quan, đơn vị sẽ tạm khấu trừ trước khi chi trả cho bên B theo quy định.

h) Nghĩa vụ khác theo thỏa thuận

- Chấp hành đúng quy định về giờ làm việc và ngày làm việc;

- Trường hợp xin nghỉ phép, nghỉ việc riêng thực hiện theo quy định của Trung tâm;

- Chủ động và phối hợp chặt chẽ với đồng nghiệp trong quá trình thực hiện công việc; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan.

- Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản được giao và tài sản chung của cơ quan.

- Chấp hành quyết định của cấp trên, tuân thủ sự điều động và phân công công tác.

- Tuyệt đối không được lợi dụng công việc để trục lợi cá nhân.

- Bàn giao đầy đủ lại hồ sơ, tài liệu được giao và công việc đang phụ trách cho người tiếp nhận mới trước khi tạm hoãn hoặc chấm dứt hợp đồng lao động.

- Bảo mật thông tin: Trong thời hạn hiệu lực hợp đồng và trong mọi trường hợp kể từ khi nghỉ việc tại Trung tâm, người lao động không được phép cung cấp thông tin, tiết lộ bí mật về các hoạt động nội bộ của Trung tâm ra bên ngoài. Trường hợp bị phát hiện cá nhân đó sẽ bị khởi tố trước pháp luật.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của bên A

1. Quyền của bên A

a) Yêu cầu bên B thực hiện công việc và tuân thủ các nghĩa vụ theo đúng thoả thuận tại hợp đồng này.

b) Trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

c) Quyền khác theo thỏa thuận:

Trường hợp hai bên không thỏa thuận được việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động thì tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động đã ký kết.

c) Những vấn đề về lao động khác không ghi trong hợp đồng này được thực hiện theo quy định tại Bộ luật Lao động và các văn bản quy phạm pháp khác có liên quan.

d) Hợp đồng được làm thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản lưu trong hồ sơ của bên B./.

BÊN A NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG	BÊN B NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN	
Lê Đức Tuyên	Nguyễn Anh Phượng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 16 -12- 2024

Số chứng thực: 3024 Quyển số: 01 SCT/BS

UBND XÃ XUÂN THU

UBND XÃ XUÂN THU H.SÓC SƠN TP HÀ NỘI

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Luận

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

Số: 024952/HNO-CCHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân,

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Họ và tên: **NGUYỄN VĂN SÊNH**
Ngày tháng năm sinh: 01/9/1968
Giấy chứng minh nhân dân số: 011654535
Ngày cấp: 27/10/2009 Nơi cấp: Công an Hà Nội
Địa chỉ cư trú: Thôn Thanh Huệ, xã Đức Hòa
huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Y sỹ*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: Tham gia sơ cứu ban đầu khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ.

ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 18 -12- 2018
Số 4854
Quyển số 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2018

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Nguyễn Văn Dung

K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Doàn

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI
***

Số: 1087/CC-A037

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận (ông/bà) : **Nguyễn Văn Sênh** **Giới tính: Nam**

Sinh ngày : **01/09/1968**

Nơi công tác : **Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn**

Dã hoàn thành khóa đào tạo : **Cập nhật kiến thức cấp cứu cơ bản**

Tổng số : **48 tiết học** *(bằng chữ: Bốn mươi tám tiết học)*

Từ ngày 10 tháng 07 năm 2023 đến ngày 15 tháng 07 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC HÒA
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 18 -12- 2024
Số 668.36
Quyển số 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

Thành Thị Bích Chi

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

Phạm Văn Tân

K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Đoàn

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NỘI VỤ

Số: 2387 /QĐ-SNV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31/8/2015 của Bộ Nội vụ ban hành sửa đổi, bổ sung điều 6 Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 79/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Bộ Y Tế - Bộ Nội vụ về việc Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Bác sĩ, Bác sĩ Y học dự phòng, Y sĩ;

Căn cứ Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2009 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, tiền công, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội và Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2012 của UBND thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh một số điều của Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc công nhận kết quả xét tuyển đặc cách vào viên chức đối với lao động hợp đồng theo Quyết định số 58/TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế Hà Nội tại Công văn số 1845/SYT-TCCB ngày 21 tháng 4 năm 2016 về việc ban hành Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức trúng tuyển năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng ông Nguyễn Văn Sênh, sinh ngày 01/09/1968;

- Trình độ chuyên môn: Trung cấp - Ngành: Y sĩ đa khoa, Trường Trung học Y tế Hà Nội;

- Hiện đang là lao động hợp đồng theo Quyết định 58/TTg của Thủ tướng Chính phủ tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn thuộc Sở Y tế, có thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ ngày 01/5/1995 đến ngày 31/03/2016;

- Vào viên chức, làm việc tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn trực thuộc Sở Y tế từ ngày 01/04/2016.

Điều 2. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương đối với ông Nguyễn Văn Sênh:

- Từ hiện hưởng lương theo chức danh nghề nghiệp Y sĩ, mã số chức danh 16.119, hưởng bậc 10/12, hệ số lương 3,66, xếp ngày 01/01/2014 - Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;

- Vào chức danh nghề nghiệp Y sĩ (hạng IV), mã số chức danh V.08.03.07, kể từ ngày 01/04/2016, hưởng bậc 10/12, hệ số lương 3,66 - Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;

Thời gian xét nâng bậc lương lần sau tính từ ngày 01/01/2014.

Điều 3. Giao Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn ký hợp đồng làm việc với ông Nguyễn Văn Sênh theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn và ông Nguyễn Văn Sênh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Giám đốc Sở Nội vụ;
- PGĐ SNV Nguyễn Ngọc Việt;
- Lưu: VT, QLSN (05 bản).

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC HÒA
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 16 -12- 2024
Số 4435
Quyển số 01 SCT/BS

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ NỘI VỤ

Nguyễn Ngọc Việt

K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Đoàn

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

Số: 024870/HNO-CCHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân,

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ TÂM**
Ngày tháng năm sinh: 24/9/1987
Giấy chứng minh nhân dân số: 001187019696
Ngày cấp: 29/01/2018 Nơi cấp: Công an Hà Nội
Địa chỉ cư trú: Thôn Kim Trung, xã Kim Lũ
huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Điều dưỡng viên*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT- BNV ngày 07/10/2015

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SÓC SƠN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 18 -12- 2023
Số 4832
Quyển số 11 SCT/BS

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2018

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Nguyễn Văn Dung

E/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Doàn

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI
***

Số: 893/CC-A037

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận (ông/bà) : **Nguyễn Thị Tâm** **Giới tính: Nữ**

Sinh ngày : **24/09/1987**

Nơi công tác : **Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn**

Đã hoàn thành khóa đào tạo : **Cập nhật kiến thức cấp cứu cơ bản**

Tổng số : **48 tiết học** *(bằng chữ: Bốn mươi tám tiết học)*

Từ ngày 05 tháng 06 năm 2023 đến ngày 11 tháng 06 năm 2023

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 18 -12- 2024
Số 4483
Quyển số 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

Thành Thị Bích Chi

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

Phạm Văn Tân

K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Thành

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ NỘI VỤ** Số: 2389 /QĐ-SNV	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31/8/2015 của Bộ Nội vụ ban hành sửa đổi, bổ sung điều 6 Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 79/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y Tế - Bộ Nội vụ về việc Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y.

Căn cứ Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2009 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, tiền công, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội và Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2012 của UBND thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh một số điều của Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-SYT ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc công nhận kết quả xét tuyển đặc cách vào viên chức đối với lao động hợp đồng theo Quyết định số 58/TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế Hà Nội tại Công văn số 1845/SYT-TCCB ngày 21 tháng 4 năm 2016 về việc ban hành Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức trúng tuyển năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng bà Nguyễn Thị Tâm, sinh ngày 24/09/1987;

- Trình độ chuyên môn: Trung cấp - Ngành: Điều dưỡng, Trường Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương;

- Hiện đang là lao động hợp đồng theo Quyết định 58/TTg của Thủ tướng Chính phủ tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn thuộc Sở tế, có thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ ngày 01/07/2008 đến ngày 31/03/2016;

- Vào viên chức, làm việc tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn trực thuộc Sở Y tế từ ngày 01/04/2016.

Điều 2. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương đối với bà Nguyễn Thị Tâm:

- Từ hiện hưởng lương theo chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng trung cấp, mã số chức danh 16b.121, hưởng bậc 4/12, hệ số lương 2,46, xếp ngày 01/01/2015 - Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;

- Vào chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng hạng IV, mã số chức danh V.08.05.13, kể từ ngày 01/04/2016, hưởng bậc 4/12, hệ số lương 2,46 - Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;

Thời gian xét nâng bậc lương lần sau tính từ ngày 01/01/2015.

Điều 3. Giao Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn ký hợp đồng làm việc với bà Nguyễn Thị Tâm theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn và bà Nguyễn Thị Tâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Giám đốc Sở Nội vụ;
- PGĐ SNV Nguyễn Ngọc Việt;
- Lưu: VT, QLSN (05 bản).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NỘI VỤ

Nguyễn Ngọc Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC HÒA
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 16 -12- 2024
Số 4851
Quyển số 01 SCT/BS

K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Doàn

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

Số: **024899**/HNO-CCHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân,

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ TUYẾN**
Ngày tháng năm sinh: 11/3/1986
Giấy chứng minh nhân dân số: 012659819
Ngày cấp: 11/4/2009 Nơi cấp: Công an Hà Nội
Địa chỉ cư trú: Đan Tảo, Tân Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Hộ sinh viên*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT- BNV ngày 07/10/2015

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC HÒA
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 13 -12- 2018
Số.....4969.....
Quyển số.....01.....SCT/BS

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2018

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dung

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Doàn

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI
***

*Số: **1019**/CC-A037*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận (ông/bà) : **Nguyễn Thị Tuyến** **Giới tính: Nữ**

Sinh ngày : **11/03/1986**

Nơi công tác : **Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn**

Đã hoàn thành khóa đào tạo : **Cập nhật kiến thức cấp cứu cơ bản**

Tổng số : **48 tiết học** *(bằng chữ: Bốn mươi tám tiết học)*

Từ ngày 26 tháng 08 năm 2023 đến ngày 01 tháng 07 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC HÒA
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 13 -12- 2024
Số 14766
Quyển số c/ SCT/BS

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC **HIỆU TRƯỞNG**

Thành Thị Bích Chi **K/T CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Quốc Đoàn

Phạm Văn Tân

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ NỘI VỤ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2391 /QĐ-SNV	*Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31/8/2015 của Bộ Nội vụ ban hành sửa đổi, bổ sung điều 6 Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 79/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y Tế - Bộ Nội vụ về việc Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y.

Căn cứ Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2009 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, tiền công, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội và Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2012 của UBND thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh một số điều của Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-SYT ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc công nhận kết quả xét tuyển đặc cách vào viên chức đối với lao động hợp đồng theo Quyết định số 58/TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế Hà Nội tại Công văn số 1845/SYT-TCCB ngày 21 tháng 4 năm 2016 về việc ban hành Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức trúng tuyển năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng bà Nguyễn Thị Tuyến, sinh ngày 11/03/1986;

- Trình độ chuyên môn: Trung cấp - Ngành: Hộ sinh, Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội;

- Hiện đang là lao động hợp đồng theo Quyết định 58/TTg của Thủ tướng Chính phủ tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn thuộc Sở Y tế, có thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ ngày 01/07/2008 đến ngày 31/03/2016;

- Vào viên chức, làm việc tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn trực thuộc Sở Y tế từ ngày 01/04/2016.

Điều 2. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương đối với bà Nguyễn Thị Tuyến:

- Từ hiện hưởng lương theo chức danh nghề nghiệp Hộ sinh trung cấp, mã số chức danh 16.297, hưởng bậc 4/12, hệ số lương 2,46, xếp ngày 01/01/2015 - Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;

- Vào chức danh nghề nghiệp Hộ sinh hạng IV, mã số chức danh V.08.06.16, kể từ ngày 01/04/2016, hưởng bậc 4/12, hệ số lương 2,46 - Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;

Thời gian xét nâng bậc lương lần sau tính từ ngày 01/01/2015.

Điều 3. Giao Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn ký hợp đồng làm việc với bà Nguyễn Thị Tuyến theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn và bà Nguyễn Thị Tuyến chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Giám đốc Sở Nội vụ;
- PGĐ SNV Nguyễn Ngọc Việt;
- Lưu: VT, QLSN (05 bản).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NỘI VỤ

Nguyễn Ngọc Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC HÒA
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 13 -12- 2024
Số 4764
Quyển số C/ SCT/BS

K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Doàn

UBND TP HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 014926/HNO - CCHN

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;
Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề Y dược tư nhân

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Họ và tên: **QUÁCH THỊ TUYẾT MAI**
Ngày tháng năm sinh: 23/7/1989
Giấy chứng minh nhân dân: 012809882
Ngày cấp: 30/6/2005 Nơi cấp: Công an Hà Nội
Chỗ ở hiện nay: Phú Hữu, xã Minh Phú
huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Điều dưỡng viên*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: *Thực hiện theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 2202 Quyển số 04 SCT/BS
Ngày 16 tháng 12 năm 2014

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2014
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Đức Tâm

Nguyễn Văn Dung

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI
***

Số: 973/CC-A037

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận (ông/bà) : **Quách Thị Tuyết Mai** **Giới tính: Nữ**

Sinh ngày : **23/07/1989**

Nơi công tác : **Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn**

Đã hoàn thành khóa đào tạo : **Cập nhật kiến thức cấp cứu cơ bản**

Tổng số : **48 tiết học** *(bằng chữ: Bốn mươi tám tiết học)*

Từ ngày 19 tháng 06 năm 2023 đến ngày 24 tháng 06 năm 2023

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

Thành Thị Bích Chi

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

Phạm Văn Tân

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC HÒA
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 13 -12- 2024
Số 4269 Quyển số 01 SCT/BS

K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Đoàn

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ NỘI VỤ**	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6200 /QĐ-SNV	*Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31/8/2015 của Bộ Nội vụ ban hành sửa đổi, bổ sung điều 6 Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 79/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y Tế - Bộ Nội vụ về việc Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y;

Căn cứ Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2009 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, tiền công, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội và Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2012 của UBND thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh một số điều của Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-SYT ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Sở Y tế Hà Nội về việc công nhận kết quả tuyển dụng viên chức năm 2015 tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế Hà Nội tại Công văn số 1859/SYT-TCCB ngày 22 tháng 4 năm 2016 về việc Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức trúng tuyển năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng bà Quách Thị Tuyết Mai, sinh ngày 23/07/1989;

- Trình độ chuyên môn: Cao đẳng - Ngành: Điều dưỡng, Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội;

- Hiện đang là lao động hợp đồng tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn thuộc Sở Y tế, có thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ ngày 01/03/2012 đến ngày 31/03/2016;

- Vào viên chức, làm việc tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn trực thuộc Sở Y tế từ ngày 01/4/2016.

Điều 2. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương đối với bà Quách Thị Tuyết Mai:

- Từ hiện hưởng lương theo chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng cao đẳng, mã số chức danh 16a.200, hưởng bậc 1/10, hệ số lương 2,10, xếp ngày 01/03/2012 - Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;

- Vào chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng hạng IV, mã số chức danh V.08.05.13, kể từ ngày 01/4/2016, hưởng bậc 2/12, hệ số lương 2,06 - Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;

Thời gian xét nâng bậc lương lần sau tính từ ngày 01/09/2014.

Điều 3. Giao Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn ký hợp đồng làm việc với bà Quách Thị Tuyết Mai theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc, Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn và bà Quách Thị Tuyết Mai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Giám đốc Sở Nội vụ;
- PGĐ SNV Nguyễn Ngọc Việt;
- Lưu: VT, QLSN (05 bản).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NỘI VỤ

Nguyễn Ngọc Việt

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 9010 Quyển số 09 SCT/BS
Ngày 16 tháng 12 năm 2020

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Đức Tâm

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **033160**/HNO-CCHN

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH , CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009.
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân.

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ HUYỀN**
Ngày tháng năm sinh: 26/10/1986
Căn cước công dân: 001186019594
Ngày cấp: 05/01/2018
Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Địa chỉ cư trú: Thôn Đại Tảo, xã Xuân Giang, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Điều dưỡng viên*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: *Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BNV-BYT ngày 07/10/2015*

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC HÒA
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 13-12-2024
Số 4757
Quyển số 01 SCT/BS

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Quốc Toàn

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Trần Văn Chung

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI
***

Số: 974/CC-A037

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận (ông/bà) : **Nguyễn Thị Huyền** **Giới tính: Nữ**

Sinh ngày : **26/10/1986**

Nơi công tác : **Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn**

Đã hoàn thành khóa đào tạo : **Cập nhật kiến thức cấp cứu cơ bản**

Tổng số : **48 tiết học** *(bằng chữ: Bốn mươi tám tiết học)*

Từ ngày 19 tháng 06 năm 2023 đến ngày 24 tháng 06 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC HÒA
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 13 -12- 2024
Số 4819
Quyển số 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

Thành Thị Bích Chi

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

Phạm Văn Tân

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Loan

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
TRUNG TÂM Y TẾ SÓC SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 /HĐLV

Sóc Sơn, ngày 02 tháng 7 năm 2020

HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN

- Căn cứ Luật viên chức;

- Căn cứ Quyết định số 742/QĐ- SYT ngày 22/6/2020 của Sở Y tế Hà Nội về việc tiếp nhận và điều động cán bộ.

Chúng tôi, một bên là ông: **PHẠM QUANG HẢI**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn

Địa chỉ: Thôn Phù Mã - xã Phù Linh - huyện Sóc Sơn - Thành Phố Hà Nội;

Điện thoại: 0243.5950998

Và một bên là bà: **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

Sinh ngày 26 tháng 10 năm 1986, tại huyện Sóc Sơn - Thành phố Hà Nội.

Chức vụ, chức danh: Điều dưỡng trung cấp.

Địa chỉ thường trú tại: Thôn Đại Tảo, xã Xuân Giang, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Số chứng minh thư nhân dân: 001186019594; Cấp ngày 05 tháng 01 năm 2018 tại Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

Thỏa thuận ký kết hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 01 tháng 7 năm 2020
- Địa điểm làm việc: Trạm Y tế xã Đức Hòa thuộc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn.
- Chức danh chuyên môn: Điều dưỡng trung cấp
- Chức vụ (nếu có): Nhân viên
- Nhiệm vụ: Thực hiện chức trách nhiệm vụ của Điều dưỡng trung cấp và các công việc khác theo sự phân công của Trưởng trạm.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo giờ hành chính, theo quy định của đơn vị. Tham gia thường trực chuyên môn theo quy định của Ngành Y tế và của Trung tâm.
- Được trang bị những phương tiện làm việc: Theo yêu cầu vị trí việc làm và Quy chế chuyên môn.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của viên chức

1. Quyền:

- Được hưởng các quyền quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Luật Viên chức.

- Phương tiện đi lại làm việc: Cá nhân tự túc.

- Chức danh nghề nghiệp: Điều dưỡng trung cấp, mã số: 16b.121. Bậc: 6/12; Hệ số lương: 2,86.

- Phụ cấp: Theo quy định hiện hành của Nhà nước và Quy chế của cơ quan.

- Thời gian xét nâng bậc lương lần sau: 01/8/2019.

- Khoản trả ngoài lương: Theo quy chế của cơ quan.

- Được trang bị bảo hộ khi làm việc: Theo quy định.

- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ, phép, việc riêng): Theo quy định.

- Chế độ bảo hiểm: Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

- Được hưởng các phúc lợi: Theo quy chế của cơ quan.

- Được hưởng các khoản thưởng, nâng bậc lương, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo quy định của pháp luật và Theo quy chế của cơ quan.

- Được hưởng các chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của pháp luật về viên chức.

- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, đề nghị chấm dứt Hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

- Những thỏa thuận khác: Chấp hành nghiêm cam kết thực hiện chế độ làm việc lâu dài tại đơn vị thời gian tối thiểu 15 năm (không kể thời gian đi đào tạo). Khi không thực hiện theo cam kết đã ký hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật thì viên chức sẽ chịu trách nhiệm đền bù kinh phí hỗ trợ theo chính sách thu hút bác sĩ của đơn vị và các khoản chi phí đào tạo, chi phí khác theo quy chế của cơ quan.

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành nhiệm vụ đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

- Chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc và các quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Luật Viên chức.

- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành sự phân công công tác của người có thẩm quyền khi đơn vị sự nghiệp có nhu cầu.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp

1. Quyền:

- Bố trí, phân công nhiệm vụ, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức.

- Chấm dứt Hợp đồng làm việc, kỷ luật đối với viên chức theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ của viên chức đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hợp đồng làm việc này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

- Những vấn đề về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của hai bên không ghi trong Hợp đồng làm việc này thực hiện theo quy định của pháp luật và Luật viên chức.

- Hợp đồng này làm thành 03 bản có giá trị ngang nhau, đơn vị sự nghiệp ký hợp đồng giữ 02 bản, viên chức được ký hợp đồng giữ 01 bản. Khi hai bên ký phụ lục Hợp đồng làm việc thì nội dung của phụ lục Hợp đồng làm việc cũng có giá trị như các nội dung của bản Hợp đồng làm việc này.

Hợp đồng này làm tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn ngày 02 tháng 7 năm 2020.

VIÊN CHỨC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền	Phạm Quang Hải

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC HÒA
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 13 -12- 2024
Số 4760
Quyển số 01 SCT/BS

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Quốc Đoàn

UBND TỈNH PHÚ THỌ

SỞ Y TẾ

Số: 001798 /PT - CCHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Tổ thư ký thẩm định hồ sơ cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh Sở Y tế,

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Họ và tên: **PHẠM THỊ HỒNG NHUNG**

Ngày **01** tháng 9 năm sinh **1968**

Giấy chứng minh nhân dân: **130971432**

Ngày cấp: **12/12/2012** Nơi cấp: ***C4 Phú Thọ***

Chỗ ở hiện nay: ***TT Hạ Hoà, Huyện Hạ Hoà, Tỉnh Phú Thọ***

Văn bằng chuyên môn: **Bác sỹ**

Phạm vi hoạt động chuyên môn: ***Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa***

Ngày: 17-12-2025

Phú Thọ, ngày 16 tháng 11 năm 2013

Quyển số: 01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH SƠN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Minh

KT. GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Minh Khánh

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA

Số: 778 /A004.01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận: PHẠM THỊ HỒNG NHUNG

Sinh ngày: 01/09/1968

Đơn vị công tác: TT Hạ Hòa, Hạ Hòa, Phú Thọ

Đã hoàn thành khóa học theo chương trình đào tạo liên tục:

Thăm Khám Nội Soi Tai Mũi Họng

Tổng số: 180 tiết học (một trăm tám mươi tiết học)

Từ ngày 01/05/2019 đến ngày 28/12/2019

Xếp loại:

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 6484
Ngày: 16 -12- 2024
Quyển số: 01 SCT
T/M UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ THANH XUÂN
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Minh

Thái Nguyên, Ngày 16 tháng 04 năm 2020

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

ThS. NGUYỄN TOÀN THẮNG

GIÁM ĐỐC

BS CKII. NGUYỄN VŨ PHƯƠNG

Mã số chứng chỉ: 0088

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC
BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1281/A004.01

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 6484
Ngày: 16 -12- 2024
Quyển số: 01 SCT/BS
TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH XUÂN

Chứng nhận ông (bà): **PHẠM THỊ HỒNG NHUNG**

Sinh ngày: 01/9/1968.

Địa chỉ: Liên Bảo, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.

Đã hoàn thành khóa học theo chương trình đào tạo liên tục: Siêu âm tổng quát.

Tổng số: 235 tiết học (Hai trăm ba mươi năm tiết học).

Từ ngày 04 tháng 05 năm 2023, đến ngày 25 tháng 8 năm 2023

Thái Nguyên, Ngày 26 tháng 11 năm 2023

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

Ths. NGUYỄN VĂN KIÊN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Trọng Hiếu

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Minh

Scanned with CamScanner

TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN SÓC SƠN

Số: 27 /HĐLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Sơn, ngày 31 tháng 7 năm 2018

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Bộ luật lao động nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Chúng tôi, một bên là Ông: **PHẠM QUANG HẢI** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ: Giám đốc
Đại diện cho: Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn Điện thoại: 043.5950998
Địa chỉ: Xã Phù Linh - Huyện Sóc Sơn – Thành phố Hà Nội.
Và một bên là bà: **PHẠM THỊ HỒNG NHUNG** Quốc tịch: Việt Nam.
Sinh ngày: 01 tháng 9 năm 1968; tại Xã Ninh Dân – Huyện Thanh Ba – Tỉnh Phú Thọ.
Nghề nghiệp: Bác sỹ đa khoa.
Địa chỉ thường trú: Thị trấn Hạ Hòa – Huyện Hạ Hòa – Tỉnh Phú Thọ.
Nơi tạm trú hiện nay: Thị trấn Sóc Sơn - Huyện Sóc Sơn – Thành phố Hà Nội
Số CMTND: 130971432; Cấp ngày 12/12/2012 tại Công an tỉnh Phú Thọ.

Thỏa thuận ký kết Hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động: Không xác định thời hạn.
- Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.
- Địa điểm làm việc: Phòng khám đa khoa Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn.
- Chức danh chuyên môn: Bác sỹ đa khoa
- Công việc phải làm: Thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Bác sỹ (hạng III) và theo sự phân công của Trưởng phòng khám.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc : Theo giờ hành chính và theo yêu cầu công việc.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Theo quy định

Điều 3. Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc : Cá nhân tự túc
- Tiền công: Hưởng theo thỏa thuận: Bậc 7/9; Hệ số 4,32; Chức danh nghề nghiệp Bác sỹ (Hạng III); Mã chức danh nghề nghiệp V.08.01.03 (Áp dụng bảng lương đối với cán bộ, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước), được trả lương hàng tháng.
- Hình thức trả lương: Tiền mặt hoặc chuyển khoản
- Phụ cấp gồm: Phụ cấp ưu đãi nghề 40%
- Tiền thưởng: Theo quy chế của cơ quan

- Chế độ nâng lương: Theo quy chế của cơ quan. Thời gian nâng lương lần sau căn cứ theo quyết định nâng lương gần nhất của cơ quan cũ.
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: Theo quy định
- Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ tết...): Theo quy định của cơ quan.
- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Theo quy định.
- Chế độ đào tạo: Theo quy định của cơ quan.

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động
- Chấp hành lệnh điều hành trong công việc, nội quy, qui chế, kỷ luật lao động, an toàn lao động...
- Bồi thường vi phạm và vật chất: Theo quy định

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động.

2. Quyền hạn

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc...)
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật và nội quy lao động của cơ quan.
- Những thỏa thuận khác: Đơn vị có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm Luật Lao động và quy chế của cơ quan.

Điều 5: Điều khoản thi hành

Hợp đồng lao động được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Hợp đồng này làm tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Ngày: 23-03-2021

NGƯỜI LAO ĐỘNG	SCT/BS	GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hồng Nhung		Phạm Quang Hải

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 56 Quyển số:
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH XUÂN
PHÓ CHỦ TỊCH
Ngô Văn Sang

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

Số: 030565/HNO-CCHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

AN SA

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH , CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009.
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân.

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Họ và tên: **VƯƠNG NGỌC MỪNG**
Ngày tháng năm sinh: 06/04/1994
Căn cước công dân: 001094021310
Ngày cấp: 25/06/2019
Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
Địa chỉ cư trú: Khu 92, thôn Mạch Lũng, xã Đại Mạch huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Bác sỹ*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: *Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền*

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

UBND XÃ ĐẠI MẠCH
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 04 -01- 2021
Số chứng thực: 20 Quyển số: 01 SCT/BS
Đặng Đức Hạnh

PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Thanh Tuấn

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC
Số: 02899 /A004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận: Ông/Bà *Vương Ngọc Mừng*

Sinh ngày: *06/4/1994* Nơi sinh

Nơi công tác: *Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội*

Đã hoàn thành khóa học theo chương trình đào tạo liên tục:

PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Tổng số: 900 tiết (*Thời gian đào tạo: 6 tháng*)

Từ ngày 04 tháng 3 năm 2020 đến ngày 02 tháng 11 năm 2020

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 12 năm 2020

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍ.
Số: 6499
Ngày: 17-12-2021
Quyển số: 01 SC
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH XUÂN

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

TS. Nguyễn Phương Sinh

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Minh

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN DA KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN HÀ NỘI

Số: 16 /ĐT23-04/C26.09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 6500
Ngày: 17 -12- 2024
Quyển số: 01 SCT/
TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH XUÂN

Chứng nhận Ông: VƯƠNG NGỌC MỪNG
Năm sinh: 1994
Trình độ chuyên môn: Bác sĩ Y học cổ truyền
Địa chỉ: Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn

Đã tham gia chương trình đào tạo liên tục chuyên đề:

"Cập nhật điều trị bệnh da liễu bằng phương pháp Y học cổ truyền, Y học cổ truyền kết hợp Y học hiện đại"

Thời gian: Từ ngày 12 tháng 07 năm 2023 đến ngày 13 tháng 07 năm 2023
Tổng số: 12 tiết học (Bằng chữ: Mười hai tiết)

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2023

PHỤ TRÁCH LỚP HỌC

TS.BS. VŨ MINH HOÀN

PHÓ CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Minh

TS.BS. TRẦN QUỐC HÙNG

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN HÀ NỘI

Số: 47 /ĐT23-06/C26.09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 620
Ngày: 17 -12- 2024
Quyển số: 01 SCT
TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH XUÂN

Chứng nhận Ông: VƯƠNG NGỌC MỪNG
Năm sinh: 1994
Trình độ chuyên môn: Bác sĩ Y học cổ truyền
Địa chỉ: Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn

Đã tham gia chương trình đào tạo liên tục chuyên đề:

"Cập nhật điều trị bệnh tiêu hóa bằng phương pháp Y học cổ truyền, Y học cổ truyền kết hợp Y học hiện đại "

Thời gian: Từ ngày 18 tháng 07 năm 2023 đến ngày 20 tháng 07 năm 2023
Tổng số: 12 tiết học (Bằng chữ: Mười hai tiết)

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2023

PHỤ TRÁCH LỚP HỌC

TS.BS. VŨ MINH HOÀN

KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Minh

TS.BS. TRẦN QUỐC HÙNG

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN HÀ NỘI

Số: 1141 /ĐT23-08/C26.09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 500
Ngày: 17 -12- 2023
Quyển số: 01 SCT
TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH XUÂN

Chứng nhận Ông: VƯƠNG NGỌC MỪNG
Năm sinh: 1994
Trình độ chuyên môn: Bác sĩ Y học cổ truyền
Địa chỉ: Trung tâm y tế Sóc Sơn

Đã tham gia chương trình đào tạo liên tục chuyên đề:

"Cập nhật điều trị bệnh tim mạch bằng phương pháp Y học cổ truyền Y học cổ truyền kết hợp Y học hiện đại "

Thời gian: Từ ngày 01 tháng 08 năm 2023 đến ngày 07 tháng 08 năm 2023
Tổng số: 24 tiết học (Bằng chữ: Hai mươi tư tiết)

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2023

PHỤ TRÁCH LỚP HỌC

TS.BS. VŨ MINH HOÀN

CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Minh

TS.BS. TRẦN QUỐC HÙNG

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 700 /QĐ-SYT

Hà Nội, ngày 03 tháng 2 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tuyển dụng viên chức

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của liên Bộ Y tế - Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ;

Căn cứ Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND Thành phố ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức tổ máy, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch Thi tuyển viên chức vào làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế năm 2019 và Quyết định số 4650/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2019;

Căn cứ Quyết định số 2164/QĐ-SYT ngày 28/12/2020 của Sở Y tế về việc phê duyệt kết quả xét tuyển viên chức năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Y tế và Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn tại Công văn số 106/TTYT-HCTCTV ngày 13/01/2021 về việc báo cáo công tác kiểm tra, rà soát hồ sơ của các thí sinh trúng tuyển viên chức năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyển dụng ông Vương Ngọc Mừng, sinh ngày: 06/04/1994.

- Trình độ chuyên môn: Đại học, ngành Bác sỹ Y học cổ truyền.
- Vào viên chức, làm việc tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn, kể từ ngày 01/02/2021;

Điều 2. Ông Vương Ngọc Mừng được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương theo quyết định của Sở Nội vụ thành phố Hà Nội.

Điều 3. Giao Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn căn cứ Quyết định tuyển dụng của Sở Y tế, Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương của Sở Nội vụ ký hợp đồng làm việc xác định thời hạn và phân công công tác đối với ông Vương Ngọc Mừng [illegible] dụng và theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn và ông Vương Ngọc Mừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở Nội vụ (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khắc Hiền

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 651
Ngày: 17-12-2021
Quyển số: 01 SCT
TM ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH XUÂN

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Minh

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

Số: 025994/HNO-CCHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009.
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề y dược tư nhân.

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Cấp lại lần thứ 1)

Họ và tên: **NGUYỄN ANH TUẤN**
Ngày tháng năm sinh: 26/3/1980
Giấy chứng minh nhân dân số: 001080004532
Ngày cấp: 10/12/2014
Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Địa chỉ cư trú: Mai Nội, Mai Đình, huyện Sóc Sơn thành phố Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Bác sỹ*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: *Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa y học cổ truyền*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 16 -12- 2024
Số chứng thực: 7665 Quyển số 1 SCT/CS

Hà Nội, ngày 3 tháng 6 năm 2021

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Trần Văn Chung

Thay thế chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh số 025994/HNO-CCHN cấp ngày 14/11/2018

PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Hiền

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC
Số: 00329 /A004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận: ông/bà **Nguyễn Anh Tuấn**

Sinh ngày: 26/03/1980

Nơi công tác: Trung tâm Y tế Sóc Sơn, TP Hà Nội

Đã hoàn thành khóa học theo chương trình đào tạo liên tục:

SIÊU ÂM TỔNG QUÁT

Tổng số: 324 tiết học *(Ba trăm hai mươi bốn tiết học)*

Từ ngày 12 tháng 8 năm 2016 đến ngày 06 tháng 11 năm 2016

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 16 -12- 2024
Số chứng thực: 762 Quyển số: 01 SCT/BS

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 11 năm 2016

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

BS. Lê Anh Đức

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

GS.TS. Nguyễn Văn Sơn

Số vào sổ cấp chứng chỉ: 2016/SATQ.0200

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Trịnh Văn Hiền

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN TIM HÀ NỘI
Số:588/C26.02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận: Ông ***Nguyễn Anh Tuấn***

Sinh ngày: ***26 tháng 03 năm 1980***

Đơn vị công tác: ***Trung Tâm Y Tế Huyện Sóc Sơn***

Đã hoàn thành khóa học: ***Điện tâm đồ trong thực hành lâm sàng***

Từ ngày 12 tháng 05 năm 2016 đến ngày 23 tháng 05 năm 2016, tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn

Tổng số: 50 tiết học (*bằng chữ* : Năm mươi tiết học)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 16 -12- 2024
Số chứng thực: 7611 Quyển số: 1 SCT/BS

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2016

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

TS.BS. Ngô Chí Hiếu

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN TIM HÀ NỘI

PGS.TS. Nguyễn Quang Tuấn

PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Tân Hiến

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC
Số: 02911 /A004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận: Ông/Bà **Nguyễn Anh Tuấn**

Sinh ngày: 26/3/1980 Nơi sinh:

Nơi công tác: *Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội*

Đã hoàn thành khóa học theo chương trình đào tạo liên tục

PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Tổng số: 900 tiết (*Thời gian đào tạo: 6 tháng*)

Từ ngày 04 tháng 3 năm 2020 đến ngày 02 tháng 11 năm 2020

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 16 -12- 2024
Số chứng thực 760 Quyển số 7 SCT/BS

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 12 năm 2020

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

TS. Nguyễn Phương Sinh

PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Hiền

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

SỞ Y TẾ HÀ NỘI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 145 /HĐLV	*Sóc Sơn, ngày 01 tháng 4 năm 2016*

HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN

- Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc công nhận kết quả xét tuyển đặc cách vào viên chức đối với lao động hợp đồng theo Quyết định số 58/TTg của thủ tướng chính phủ;

Chúng tôi, một bên là Ông: **PHẠM QUANG HẢI**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn

Địa chỉ: Số nhà 14 – Tổ 8 – Thị trấn Sóc Sơn – Huyện Sóc Sơn – TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.5950998

Và một bên là Ông: **NGUYỄN ANH TUẤN**

Sinh ngày 26 tháng 3 năm 1980 tại Xã Mai Đình – Huyện Sóc Sơn – TP. Hà Nội

Chức vụ, chức danh: Bác sĩ.

Địa chỉ thường trú tại: Xã Mai Đình – Huyện Sóc Sơn – TP. Hà Nội

Số chứng minh thư nhân dân: 001080004532 ; Cấp ngày 10 tháng 12 năm 2014 tại Công an Thành phố Hà Nội.

Thỏa thuận ký kết Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Nhiệm vụ hợp đồng

- Địa điểm làm việc: Trạm Y tế xã Tân Dân thuộc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn.
- Chức danh chuyên môn: Bác sĩ đa khoa.
- Chức vụ: Nhân viên.
- Nhiệm vụ: Thực hiện chức trách nhiệm vụ của Bác sĩ và theo yêu cầu của Trạm trưởng.

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: Theo quy định.

- Được trang bị những phương tiện làm việc gồm: Theo quy định.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của viên chức

1. Quyền:

- Được hưởng các quyền quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Luật Viên chức.

- Phương tiện đi lại làm việc: Cá nhân tự túc.

- Chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm: Bác sĩ (hạng III), mã số chức danh: V.08.01.03.

- Bậc: 1/9; Hệ số lương: 2,34.

- Phụ cấp gồm: Theo quy định.

- Thời gian xét nâng bậc lương: 01/07/2013.

- Khoản trả ngoài lương: Theo quy chế của cơ quan.

- Được trang bị bảo hộ khi làm việc gồm: Theo quy định.

- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ, phép, việc riêng): Theo quy định.

- Chế độ bảo hiểm: Theo quy định.

- Được hưởng các phúc lợi: Theo quy chế của cơ quan.

- Được hưởng các khoản thưởng, nâng bậc lương, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo quy định của pháp luật: Theo quy chế của cơ quan.

- Được hưởng các chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của pháp luật về viên chức.

- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, đề nghị chấm dứt Hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

- Những thỏa thuận khác: Cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này.

2. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành nhiệm vụ đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

- Chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc và các quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Luật Viên chức.

- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành sự phân công công tác của người có thẩm quyền khi đơn vị sự nghiệp có nhu cầu.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp

1. Quyền:

- Bố trí, phân công nhiệm vụ, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức.

- Chấm dứt Hợp đồng làm việc, kỷ luật đối với viên chức theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ của viên chức đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hợp đồng làm việc này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2016.

- Những vấn đề về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của hai bên không ghi trong Hợp đồng làm việc này thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức.

- Hợp đồng này làm thành 03 bản có giá trị ngang nhau, đơn vị sự nghiệp ký hợp đồng giữ 02 bản, viên chức được ký hợp đồng giữ 01 bản. Khi hai bên ký phụ lục Hợp đồng làm việc thì nội dung của phụ lục Hợp đồng làm việc cũng có giá trị như các nội dung của bản Hợp đồng làm việc này.

Hợp đồng này làm tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn ngày 01 tháng 4 năm 2016.

NGƯỜI LAO ĐỘNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn	Phạm Quang Hải

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 16 -12- 2024

Số chứng thực: 1616 Quyển số: 1 SCT/BS

PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Hiên

UBND TP HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 011923/HNO - CCHN

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề Y dược tư nhân

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Họ và tên: **NGUYỄN VĂN THỊNH**
Ngày tháng năm sinh: 01/02/1971
Giấy chứng minh nhân dân: 011842354
Ngày cấp: 19/3/2011 Nơi cấp: Công an Hà Nội
Chỗ ở hiện nay: Xóm 4, Lương Châu, xã Tiên Dược huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Văn bằng chuyên môn: *Bác sỹ*
Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội

ĐẢNG XÃ TRUNG GIÁ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 18-12-2024
Số chứng thực: 7078 - Quyển 12

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2013

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Lưu Thị Liên

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4283/QĐ-SYT

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề Y dược tư nhân,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh cho ông/bà

Họ và tên: **NGUYỄN VĂN THỊNH**

Ngày, tháng, năm sinh: 01/02/1971

Giấy chứng minh thư nhân dân số: 011842354

Ngày cấp: 19/3/2011 Nơi cấp: Công an Hà Nội

Chỗ ở hiện nay: Xóm 4, Lương Châu, xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Văn bằng chuyên môn: *Bác sỹ*

Số chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đã cấp: 011923/HNO-CCHN

Ngày cấp: 26/12/2013 Nơi cấp: Sở Y tế Hà Nội

Phạm vi hoạt động chuyên môn được bổ sung: *Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt.*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Ông/bà có tên tại Điều 1, Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng phòng QLHNYDTN, Giám đốc Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT, QLHN.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRUNG GIÃ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 10-12-2024
Số chứng thực: 7080 Quyển số:

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Khắc Hiền

TRUNG GIÃ H.SÓC SƠN T.P HÀ NỘI

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiền

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM – CU BA

Số: 2023/K04.007/C26.06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận: Ông/Bà: **NGUYỄN VĂN THỊNH**

Sinh ngày: 1/2/1971

Địa chỉ cơ quan: TTYT Sóc Sơn

Đã thực hiện đào tạo liên tục bằng hình thức: Tham dự khóa đào tạo:

"Cập nhật kiến thức chuyên khoa Răng Hàm Mặt"

Thời gian: 05 ngày (Từ ngày 28/8 – 01/9/2023)

Tương đương tổng số: 48 tiết (bằng chữ: Bốn mươi tám tiết)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRUNG GIÃ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 18 -12- 2024
-7079--12
Số chứng thực ... Quyển số ... SY/CS

Hà Nội, ngày 14 tháng 09 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM-CU BA

Nguyễn Khánh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN H. SÓC SƠN TP. HÀ NỘI
T.M. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Văn Kiên

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI
***

Số: 822/CC-A037

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận (ông/bà) : **Nguyễn Văn Thịnh** **Giới tính: Nam**

Sinh ngày : **01/02/1971**

Nơi công tác : **Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn**

Đã hoàn thành khóa đào tạo : **Cập nhật kiến thức cấp cứu cơ bản**

Tổng số : **48 tiết học** *(bằng chữ: Bốn mươi tám tiết học)*

Từ ngày 29 tháng 05 năm 2023 đến ngày 03 tháng 06 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRUNG GIÃ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 19 -12- 2024

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC

Thành Thị Bích Chi

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

Phạm Văn Tân

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Vũ

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI

CHỨNG CHỈ

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
TRUNG TÂM Y TẾ SÓC SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1760 /QĐ-TTYT

Sóc Sơn, ngày 05 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tiếp nhận viên chức

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ SÓC SƠN

Căn cứ Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc tổ chức lại Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã trực thuộc Sở Y tế trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp huyện trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã và Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2069/QĐ-SYT ngày 27/10/2017 của Sở Y tế Hà Nội về việc Ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các đơn vị trực thuộc Sở Y tế Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ- SYT ngày 26/7/2021 của Sở Y tế Hà Nội về việc điều động cán bộ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức - Tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiếp nhận ông Nguyễn Văn Thịnh, Sinh ngày: 01/02/1971; chức danh nghề nghiệp: Bác sĩ (hạng III), vào làm việc tại Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn, kể từ ngày 01/8/2021.

Phân công ông Nguyễn Văn Thịnh làm việc tại phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ thuộc Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn.

Điều 2. Hệ số lương theo giấy thôi trả lương của cơ quan cũ, phụ cấp ưu đãi nghề của ông Nguyễn Văn Thịnh được hưởng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức - Tài vụ, phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ và ông Nguyễn Văn Thịnh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VT, HCTCTV.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRUNG GIÃ
CHỨNG THỰC: BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 19 -12- 2024
Số chứng thực: 7103 - 12 Quyển số:
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Anh Vũ

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

Phạm Quang Hải

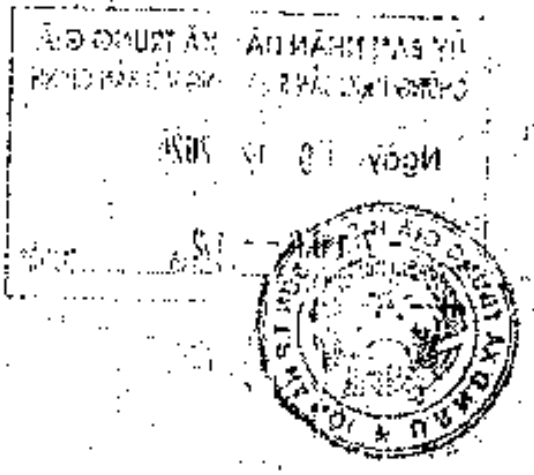

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

Mã ĐV có QH với NSNN

Mẫu số C03- HD

1490

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỐI TRUNG TÂM
Tháng 11 năm 2024

STT	TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh nghề	Mức lương theo ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	PC TNVK		Ưu đãi nghề		BHXH	Bảo hiểm	Cộng hệ số	Tổng lương tháng	Ngày lương thực hiện	BHXH		BHYT		BHTN		Các khoản			Cộng thực lĩnh	Thuế TNCN	Giảm trừ gia cảnh	Số tiền thực lĩnh	Ghi chú
							%	Hệ số	%	Hệ số						Trích vào CT	Trừ vào lương	Trích vào CT	Trừ vào lương	Trích vào CT	Trừ vào lương	Trừ vào lương	Số giảm trừ tăng thêm tiền lương	Số tiền bị cắt BHXH					
																17,5%	10,5%	3%	1,5%	1%	1%	1%	2%						
A	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
		Viên chức																											
		Ban giám đốc																											
1	1	Lê Đức Tuyên	PGĐ	V.08.01.03	4.65	0.7		-	70%	3.25		0.4	9.00	16,147,500	16,147,500	1,393,031	837,720	226,148	119,573	79,715	79,715	79,715	159,430		6,000			13,224,828	
2	2	Hoàng Lưu Sa	PGĐ	V.08.01.03	4.34	0.7		-	60%	2.60			7.64	10,930,640	10,930,640	1,396,330	656,906	234,224	117,114	78,076	78,076	78,076	156,152		6,000			10,026,766	
		Phòng HC-TC-TC						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	1	Nguyễn Thị Thơm	TP	V.08.01.03	4.65	0.6		-	45%	2.25			7.15	11,223,660	11,223,660	1,402,613	641,206	240,486	120,243	80,162	80,162	80,162	160,324		6,000			10,254,827	
4	2	Nguyễn Thị Hải	KTT	06.032	3.66			-		-	0.2		3.86	5,791,400	5,791,400	954,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			5,218,259	
5	3	Nguyễn Đức Sơn	PTP	06.032	3.99	0.3		-		-			4.29	6,393,100	6,393,100	1,318,618	511,369	191,763	95,881	63,921	63,921	63,921	127,842		6,000			5,655,009	
6	4	Trần Văn Hùng		01.003	3.66			-		-			3.66	5,451,400	5,451,400	954,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			4,822,259	
7	5	Trần Minh Tùng	PTP	01.003	3.33	0.3		-		-			3.63	5,406,700	5,406,700	946,171	432,606	162,263	81,131	54,087	54,087	54,087	108,174		6,000			4,780,703	
8	6	Dương Thị Thúy	TQ	06.033	2.72			-		-	0.1		2.82	4,201,800	4,201,800	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			3,729,128	
9	7	Đặng T. Thuý Nguyệt		06.031	3.66			-		-			3.66	5,451,400	5,451,400	954,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			4,820,559	
10	8	Ngô Văn Khải		06.031	3			-		-			3.00	4,470,000	4,470,000	782,250	357,600	134,100	67,050	44,700	44,700	44,700	89,400		6,000			3,949,950	
11	9	Nguyễn Mai Linh		06.032	3.34			-		-			3.34	4,976,600	4,976,600	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			4,398,591	
12	10	Đỗ Thị Thúy Hải		06.032	2.72			-		-			2.72	4,052,800	4,052,800	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			3,580,728	
13	11	Nguyễn Quỳnh Trang		06.032	2.72			-		-			2.72	4,052,800	4,052,800	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			3,580,728	
14	12	Cù Thị Thanh Huyền		01.003	2.67			-		-			2.67	3,978,300	3,978,300	696,203	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			3,514,396	
15	13	Phạm Hồng Quang		01.003	2.67			-		-			2.67	3,978,300	3,978,300	696,203	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			3,514,396	
16	14	Đỗ Thị Tươi		01.003	2.04			-		-			2.04	3,039,600	3,039,600	531,930	243,216	91,212	45,606	30,404	30,404	30,404	60,808		6,000			2,685,619	
		Phòng KHNV						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
17	1	Bùi Tương Phi	TP	V.08.01.03	4.98	0.4	3%	0.15	40%	2.39			8.02	11,949,180	11,949,180	2,091,782	682,849	256,068	128,034	85,356	85,356	85,356	170,712		6,000			10,562,564	
18	2	Ng. T. Thanh Hương	PTP	V.08.05.12	3.99	0.3		-	40%	1.72			6.01	8,948,540	8,948,540	1,318,618	511,368	191,763	95,881	63,921	63,921	63,921	127,842		6,000			8,287,649	
19	3	Hoàng Thị Mai	PTP	V.08.05.12	3.66	0.3		-	40%	1.58			5.54	8,260,560	8,260,560	1,002,570	472,062	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000			7,576,014	
20	4	Nguyễn Thị Tuyết	Thủ kho kiêm thủ quỹ	V.08.08.23	3.34			-	40%	1.34		0.2	4.88	7,255,240	7,255,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,666,501	
21	5	Dương Thanh Hương		V.08.08.23	3.33			-	40%	1.33			4.66	6,946,510	6,946,510	661,256	306,936	142,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			6,369,785	
22	6	Nguyễn Thị Thu Thủy		V.08.08.23	3.33			-	40%	1.33			4.66	6,946,510	6,946,510	661,256	306,936	142,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			6,369,785	
23	7	Nguyễn Hồng Sơn		V.08.08.23	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,531	
24	8	Dương Thị Dung	VDTTT	V.08.05.12	3.33	0.3		-	40%	1.45			5.08	7,572,180	7,572,180	946,523	432,696	162,261	81,131	54,087	54,087	54,087	108,174		6,000			6,944,380	
25	9	Lê Thị Dung		V.08.04.09	2.67			-	40%	1.07			3.74	5,569,630	5,569,630	696,203	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			5,106,116	
26	10	Tạ Thị Kim Dung		01.003	3			-		-			3.00	4,470,000	4,470,000	782,250	357,600	134,100	67,050	44,700	44,700	44,700	89,400		6,000			3,949,950	
27	11	Bùi Thanh Long		V.08.08.23	3			-	40%	1.20		0.1	4.30	6,407,000	6,407,000	783,330	357,600	134,100	67,050	44,700	44,700	44,700	89,400		6,000			5,886,050	
28	12	Đinh Thị Hồng		V.08.08.23	3.33			-	40%	1.33			4.66	6,946,510	6,946,510	661,256	306,936	142,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			6,369,785	
29	13	Trần Thị Dương		V.08.08.23	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,531	
30	14	Nguyễn Thị Hiền		V.08.08.23	2.67			-	40%	1.07			3.74	5,569,630	5,569,630	696,203	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			5,106,116	
31	15	Mai Thị Việt		V.08.05.13	3.63			-	40%	1.45			5.11	7,613,900	7,613,900	931,725	435,080	163,155	81,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000			6,982,473	
32	16	Nguyễn Thị Phi Thu		V.08.05.13	3.72			-	40%	1.49			5.21	5,675,920	5,675,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	81,056			6,000			5,201,148	
33	17	Đỗ Thanh Hải		V.08.04.10	2.67			-	40%	1.07			3.74	5,569,630	5,569,630	696,203	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			5,106,116	
34	18	Nguyễn Thị Kim Ngân		V.08.08.23	2.10			-	40%	0.84			2.94	4,380,600	4,380,600	547,575	250,320	93,870	46,935	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000			4,014,765	
		Phòng Điều dưỡng - Truyền thông và giáo dục sức khỏe						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
35	1	Nguyễn Thị Huyền	TP	V.08.10.28	3.99	0.4		-	30%	1.32			5.71	8,505,480	8,505,480	1,141,695	523,238	196,235	98,117	65,411	65,411	65,411	130,822		6,000			7,769,204	
36	2	Đào Thị Nga		V.08.10.28	3.33			-	30%	1.00			4.33	6,451,210	6,451,210	868,598	396,936	148,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			5,823,615	

37	3	Vương Thị Hòa		V.08.10.30	3.05				30%	0.91			3.94	5,859,110	5,859,110	790,075	361,170	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			3,343,930
38	4	Phùng Thu Hương	PTP	V.08.10.28	3.33	0.3		-	30%	1.09			4.73	7,031,310	7,031,310	948,123	433,890	162,261	81,131	54,087	54,087	54,087	108,174		6,000			4,403,310
39	5	Dương Thị Hồng Hà	PTP	01.003	3.33	0.3		-	30%	1.09			4.73	7,031,310	7,031,310	948,123	433,890	162,261	81,131	54,087	54,087	54,087	108,174		6,000			4,403,310
40	6	Lê Thị Vân Khánh		V.08.01.01	3.33			-	40%	1.33			4.66	6,946,380	6,946,380	868,298	396,936	148,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			5,369,785
41	7	Mai Thu Hương		V.08.06.14	4.06		15%	0.45	40%	1.84			6.42	9,570,151	9,570,151	1,196,269	546,666	205,075	102,537	68,358	68,358	68,358	136,716		6,000			7,379,911
42	8	Tô Thị Huyền		V.08.06.14	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			5,389,931
43	9	Hoàng Thị Liên		V.08.03.07	4.06		5%	0.17	40%	1.57			5.80	9,231,384	9,231,384	1,153,923	537,558	197,613	98,807	65,871	65,871	65,871	131,877		6,000			7,467,992
44	10	Trần Đức Thành		01.004	2.71				30%	0.81			3.51	5,588,640	5,588,640	709,260	330,324	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			4,596,561
		Khoa YTCC và ATTP						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
45	1	Nguyễn Thị Hoa	PPTK	V.08.04.10	4.58	0.4		-	60%	2.15			7.51	11,222,610	11,222,610	1,401,815	648,396	240,486	120,243	80,162	80,162	80,162	160,324		6,000			10,295,817
46	2	Nguyễn Thị Ân		V.08.04.10	3.99			-	40%	1.60			5.59	8,525,140	8,525,140	1,040,393	475,601	176,353	88,177	58,451	58,451	58,451	118,902		6,000			7,613,416
47	3	Nguyễn Thị Thảo (BP)		V.08.04.10	3.33			-	40%	1.33			4.66	6,946,380	6,946,380	868,298	396,936	148,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			5,369,785
48	4	Nguyễn Thị Thanh		V.08.05.13	3.61			-	40%	1.21			4.24	6,320,580	6,320,580	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			4,895,850
49	5	Nguyễn Thị Hoa	PTK	V.08.04.09	4.40	0.3		-	40%	1.68			6.38	9,504,200	9,504,200	1,221,515	560,240	210,090	105,045	70,030	70,030	70,030	140,060		6,000			8,992,875
50	6	Nguyễn Thị Thảo (PL)		V.08.04.10	3.33			-	40%	1.33			4.66	6,946,380	6,946,380	868,298	396,936	148,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			6,369,785
51	7	Nguyễn Thị Thu Hương		V.08.06.12	3.99			-	40%	1.60			5.59	8,323,140	8,323,140	1,040,393	475,601	178,353	89,177	59,451	59,451	59,451	118,902		6,000			7,657,454
52	8	Nguyễn Thị Loa		V.08.05.13	2.71			-	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	709,240	324,324	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,203,841
		Khoa Kiểm soát dịch bệnh						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
53	1	Lê Thị Hằng	TK	V.08.04.10	4.32	0.4		-	60%	2.03		0.2	9.75	11,530,480	11,530,480	1,230,240	562,824	210,984	105,492	70,328	70,328	70,328	140,656		6,000			10,736,708
54	2	Nguyễn Anh Tú	PTK	V.08.04.10	3.66	0.3		-	60%	2.12		0.2	6.54	9,738,640	9,738,640	1,052,370	472,032	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000			9,034,054
55	3	Lê Thị Tha Hiền		V.08.05.13	3.66			-	60%	2.20		0.2	6.06	9,023,440	9,023,440	956,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			8,390,269
56	4	Trương Văn Tường		V.08.05.13	3.36			-	60%	1.96		0.2	5.42	8,069,840	8,069,840	810,043	338,592	143,232	71,616	47,744	47,744	47,744	95,488		6,000			7,505,219
57	5	Đinh Thị Thu Thủy		V.08.04.10	3.33			-	40%	1.33		0.2	4.86	7,236,380	7,236,380	868,298	396,936	148,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			6,687,785
58	6	Lương Thành Nhân-NLTK	PTK	V.08.02.06	3	0.3			60%	1.80		0.2	5.30	8,165,200	8,165,200	980,424	393,260	147,510	73,755	49,170	49,170	49,170	98,340		6,000			7,503,745
59	7	Nguyễn Thị Hiền		V.08.02.06	3				40%	1.20		0.2	4.40	6,316,000	6,316,000	782,230	357,000	134,100	67,050	44,700	44,700	44,700	89,400		6,000			6,035,950
60	8	Nguyễn Thị Trang		V.08.05.12	3.66			-	60%	2.20		0.2	6.06	9,023,440	9,023,440	956,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			8,390,269
61	9	Nguyễn Thị Bích Ngọc		V.08.05.12	3.33			-	60%	1.99		0.2	4.86	7,244,380	7,244,380	868,298	396,936	148,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			6,687,785
62	10	Trần T. Kim Tuy		V.08.04.10	3.66			-	60%	1.46		0.2	5.32	7,932,760	7,932,760	934,345	426,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			7,299,619
63	11	Nguyễn Trần Hồng (TC Tín dụng 31-5)		V.08.02.06	2.67			-	40%	1.07			3.74	5,569,620	5,569,620	656,203	318,864	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			5,126,116
64	12	Dương Thị Thanh Hải		V.08.02.06	2.67				40%	1.07		0.2	3.94	5,867,620	5,867,620	696,203	318,864	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			5,456,116
65	13	Phạm Đức Hải		V.08.05.13	3.34			-	60%	2.00		0.2	5.54	8,250,560	8,250,560	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			7,582,251
		Khoa XN						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
66	3	Nguyễn Quyết Thắng	TK	V.08.07.18	3.33	0.4		-	60%	1.49		0.2	5.42	8,070,710	8,070,710	972,198	444,636	166,731	83,366	55,577	55,577	55,577	111,154		6,000			7,433,645
67	2	Nguyễn Xuân Trường	Dạo HIV	V.08.07.19	3.66			-	70%	2.56		0.4	6.62	9,866,780	9,866,780	954,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			9,233,639
68	3	Phạm Thị Thu Mai	XN	V.08.07.19	3.34			-	60%	2.00		0.2	5.54	8,250,560	8,250,560	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			7,582,251
69	4	Phan Thu Trang	PXN	V.08.08.22	3.33	0.3		-	40%	1.45		0.2	5.28	7,870,180	7,870,180	946,523	432,096	162,261	81,131	54,087	54,087	54,087	108,174		6,000			7,242,580
70	5	Nguyễn Phạm Minh Ngọc	XN	V.08.07.18	2.41			-	40%	0.96		0.2	3.57	5,325,260	5,325,260	638,458	287,272	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			4,906,307
71	6	Nguyễn Mỹ Huyền	XN	V.08.07.19	2.30			-	40%	0.84		0.4	3.54	4,976,600	4,976,600	597,575	268,320	93,870	46,935	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000			4,610,765
		Phòng Khám Trung tâm						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
72	1	Lê Thị Thơm	KTV trưởng	V.08.03.07	4.06		5%	0.20	70%	2.01		0.4	7.65	11,394,179	11,394,179	1,113,577	508,150	190,556	95,278	63,519	63,519	63,519	127,037		6,000			10,637,714
73	2	Nguyễn Thị Quế	PTPK	V.08.01.01	3.33	0.30		-	40%	1.45			5.08	7,572,180	7,572,180	946,523	432,096	162,261	81,131	54,087	54,087	54,087	108,174		6,000			8,946,180
74	3	Hồ Thị Bích Dương		V.08.01.03	3.94			-	40%	1.58			5.54	8,250,560	8,250,560	1,031,570	470,832	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000			9,576,014
75	4	Nguyễn Thị Huyền Trang		V.08.01.02	3.33			-	40%	1.33			4.66	6,946,380	6,946,380	868,298	396,936	148,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			8,369,785
76	5	Đặng Ngọc Hoàn	PTPK	V.08.01.01	3.66	0.30		-	40%	1.58			5.54	8,250,560	8,250,560	1,031,570	470,832	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000			9,576,014
77	6	Trần Thị Cúc	KTV	V.08.05.12	3.66	0.30		-	40%	1.58			5.54	8,250,560	8,250,560	1,031,570	470,832	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000			9,576,014
78	7	Ngô Thu Phương	PT.Lab	V.08.01.03	4.25			-	70%	2.49		0.4	9.37	13,210,340	13,210,340	1,298,335	593,616	222,606	111,303	74,202	74,202	74,202	148,404		6,000			12,350,015
79	8	Ngô Thị Hồng Luyến		V.08.05.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,389,931
80	9	Lê Thị Thủy		V.08.05.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,389,931
81	10	Trần Thị Nụ	XN	V.08.07.19	3.34			-	40%	1.34		0.2	4.88	7,263,240	7,263,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,616,954
82	11	Nguyễn Thị Thanh Tâm	TTK	V.08.01.02	4.40	0.4		-	40%	1.92			6.72	10,012,800	10,012,800	1,251,600	572,160	214,560	107,280	71,520	71,520	71,520	143,040		6,000			9,184,229
83	12	Trần Minh Đức		V.08.07.19	2.41				40%	0.96		0.4	3.77	5,611,260	5,611,260	638,458	287,272	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			5,204,307
84	13	Nguyễn Thị Kim Anh (CTH 7-24 h)		V.08.05.13					40%	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
85	14	Nguyễn Văn Tuấn		V.08.01.03	2.67				40%	1.07			3.74	5,569,620	5,569,620	696,203	318,864	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			5,106,116
86	15	Nguyễn Thị Dinh		V.08.06.16	2.41				40%	0.96			3.57	5,027,260	5,027,260	638,458	287,272	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			4,808,307

97	16	Nguyễn Thị Thu Hà (1986)		V.08.05.13	2.1				40%	0.84			2.94	4,230,400	4,230,400	547,452	253,729	93,570	46,935	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000			4,014,765	
98	17	Nguyễn Thị Hà		V.08.05.13	3.03				40%	1.21		0.1	4.34	6,469,580	6,469,580	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,944,350	
99	18	Nguyễn Thị Thúy Hường		V.08.07.19	3.34			-	40%	1.34		0.2	4.88	7,266,240	7,266,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,686,931	
100	19	Lý Thị Chuyên		V.08.07.18	3.66			-	40%	1.46		0.2	5.32	7,952,760	7,952,760	954,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			7,299,619	
101	20	Hoàng Thị Hương		V.08.03.08	2.67			-	40%	1.07			3.74	5,569,620	5,569,620	696,203	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			5,108,116	
102	21	Nguyễn Thị Thanh Huyền		V.08.05.13	2.1				40%	0.84			2.94	4,230,400	4,230,400	547,452	253,729	93,570	46,935	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000			4,014,765	
103	22	Nguyễn Thị Nga		V.08.05.13	3.26			-	40%	1.30			4.56	6,809,760	6,809,760	880,945	408,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			6,235,759	
104	23	Trần TN Bích	PTP Lao	V.08.05.07	3.66			-	40%	1.46			5.12	7,834,760	7,834,760	954,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			7,301,619	
105	24	Nguyễn Ngọc Vân		V.08.05.13	3.03			-	40%	1.21		0.1	4.34	6,469,580	6,469,580	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,944,350	
106	25	Nguyễn Văn Thắc	KTrưởng	V.08.01.03	3.99			-	70%	2.79		0.4	7.18	10,702,670	10,702,670	1,049,393	478,803	178,313	89,177	59,451	59,451	59,451	118,902		6,000			10,012,984	
107	26	Nguyễn Thị Thanh Nga		V.08.01.03	3.66			-	40%	1.46			5.12	7,834,760	7,834,760	954,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			7,301,619	
108	27	Lê Thúy Nhung		V.08.01.01	2.67			-		-			2.67	3,978,300	3,978,300	696,203	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			3,814,756	
109	28	Nguyễn Đức Doanh		V.08.01.03	2.67			-	40%	1.07			3.74	5,569,620	5,569,620	696,203	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			5,108,116	
110	29	Nguyễn Thị Trà My		V.08.06.22	2.43			-	70%	1.69		0.4	4.50	6,700,350	6,700,350	828,401	387,272	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			6,281,576	
111	30	Ngô Thị Thơm		V.08.05.13	2.41			-	40%	0.96			3.37	5,027,260	5,027,260	628,468	287,272	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			4,668,707	
112	31	Trần Thị Thơ (14/02/83-BTT) BSN kang	BS VHCT	V.08.01.03	1.99					-			1.99	2,963,610	2,963,610	518,837	237,029	88,928	44,464	29,676	29,676	29,676	59,352		6,000			2,616,704	
113	32	Nguyễn Hải Nam	KTYHA	V.08.07.18	2.67				40%	1.07		0.4	4.14	6,165,620	6,165,620	696,203	318,265	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			5,702,113	
		PKHK Xóm mới																										
114	1	Nguyễn Văn Hoàng	TPK	V.08.01.03	4.65	0.4		-	40%	2.02			7.07	10,536,200	10,536,200	1,216,788	601,940	223,755	112,868	75,245	75,245	75,245	150,490		6,000			9,682,983	
115	2	Nguyễn Đức Quý		V.08.01.03	4.61			-	40%	1.86		0.4	6.91	10,295,900	10,295,900	1,212,486	554,260	207,855	103,928	69,285	69,285	69,285	138,570		6,000			9,493,121	
116	3	Trần Thị Tăng	XN	V.08.07.18	3.66			-	40%	1.46		0.2	5.32	7,952,760	7,952,760	954,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			7,299,619	
117	4	Ngô Thu Thuỷ		06.071	3.66			-		-			3.66	5,453,400	5,453,400	954,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			4,920,239	
118	5	Nguyễn Thị Hạnh (1/04/1979) Thôn	BHBH	V.08.03.13				-	40%	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
119	6	Nguyễn Thị Hồng Nhung		V.08.05.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,288,931	
120	7	Nguyễn Thị Thanh Tâm		V.08.05.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,288,931	
121	8	Nguyễn Thị Bích Liên		V.08.05.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,288,931	
122	9	Phan Thị Hoa		V.08.06.16	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,288,931	
123	10	Nguyễn Thị Bích Hạnh		V.08.03.07	4.06		8%	0.32	40%	1.78			5.84	8,149,680	8,149,680	1,141,727	522,958	196,093	98,600	65,334	65,334	65,334	130,667		6,000			8,319,351	
124	11	Trần Thị Ngọc Hà		V.08.03.13	3.96			-	40%	1.58			5.54	8,266,160	8,266,160	1,032,570	472,932	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000			7,576,014	
125	12	Phạm Đình Cương	BHĐL	V.08.01.03	4.88		6%	0.30	40%	2.11		0.1	7.49	11,166,377	11,160,527	1,376,445	630,293	235,962	117,981	78,654	78,654	78,654	157,308		6,000			10,230,054	
126	13	Bùi Thị Huyền		V.08.04.10	3				40%	1.20			4.20	6,258,000	6,258,000	782,259	357,660	134,100	67,050	44,700	44,700	44,700	89,400		6,000			5,737,959	
127	14	Trần Thị Vân	XN	V.08.07.19	2.72			-	40%	1.09		0.2	4.01	5,971,920	5,971,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,499,848	
128	15	Chu Thị Nguyệt (Ốc 10)		V.08.06.16	3.34			-	40%	1.34			4.68	3,648,908	3,647,108	871,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			3,074,159	
129	16	Nguyễn Bích Hường		V.08.04.10	3.66			-	40%	1.46			5.12	7,834,760	7,834,760	954,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			7,301,619	
130	17	Nguyễn Xuân Trường	KTV XQ	V.08.07.19	3.86			-	40%	1.54		0.4	5.80	8,647,960	8,647,960	1,006,493	460,113	172,542	86,271	57,514	57,514	57,514	115,028		6,000			7,010,549	
131	18	Đoàng Thị Oanh		V.08.03.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,288,931	
132	19	Phạm Thị Hồng Nhung		V.08.03.13	2.72			-	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,201,848	
133	20	Nguyễn Thị Ngọc		V.08.01.03	2.67			-	40%	1.07			3.74	5,569,620	5,569,620	696,203	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			5,108,116	
134	21	Nguyễn Thị Dung - NLTK		V.08.03.13	2.72			-	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,201,848	
135	22	Lê Thị Vân Anh	PTPK	V.08.01.05	2.67	0.2		-	40%	1.07			4.04	6,195,420	6,193,420	774,488	354,004	132,759	66,380	44,253	44,253	44,253	88,506		6,000			5,680,518	
136	23	Dương Thị Ngọc	ĐuY	V.08.05.13	3.66	0.2		-	40%	1.58			5.54	8,266,160	8,266,160	1,032,570	472,932	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000			7,576,014	
137	24	Trần Thị Ngọc		V.08.08.23	3.01			-	40%	1.21			4.24	6,320,380	6,320,380	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390	
138	25	Lưu Đức Anh		V.08.08.23	3.01			-	40%	1.21			4.24	6,320,380	6,320,380	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390	
139	26	Dương Thị Thanh Hà		V.08.01.23	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,288,931	
140	27	Trần Thị Kim Tuyến		V.08.07.19	4.56			-	40%	1.83		0.2	6.61	9,851,800	9,851,800	1,184,235	545,910	204,716	102,365	68,242	68,242	68,242	136,484		6,000			9,081,097	
141	28	Nguyễn Thị Mai		06.091	3.33			-		-			3.33	4,961,700	4,961,700	863,356	396,960	148,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			4,965,105	
142	29	Trần Thị Tha Thanh - NLTK		V.08.05.13	2.72			0	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,201,848	
143	30	Nguyễn Thị Liên (TS Y1-T1-2,67)		V.08.01.03					40%	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
144	31	Nguyễn Văn Trọng		V.08.01.05	2.67			-		-			2.67	3,978,300	3,978,300	696,203	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			3,814,756	
		PKHK Minh Phú																										
145	1	Ngô Vị Đức	TPK	V.08.01.03	3.89	0.4		-	40%	1.69			5.22	7,780,780	7,780,780	972,596	644,616	166,731	83,366	55,577	55,577	55,577	111,154		6,000			7,158,645	
146	2	Phạm Thị Tắc	XN	V.08.07.19	2.72			-	40%	1.09		0.2	4.01	5,971,920	5,971,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,499,848	
147	3	Nguyễn Văn Bảo	XQ	V.08.07.19	2.72			-	40%	1.09		0.4	4.21	6,269,920	6,269,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,737,848	
148	4	Ngô Thị Thủy		V.08.05.13	3.03			-	40%	1.21			4.24	6,320,380	6,320,380	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390	

139	5	Đỗ Thị Khiu	XN	V.08.07.16	3.09				-	40%	1.20		0.2	4.40	6,336,000	6,336,000	782,250	357,600	134,100	67,050	44,700	44,700	44,700	89,400		6,000			6,035,850
140	6	Nguyễn Thị Sen (TS 15 ngày từ 13/11 - 2/4 - 3.34 - TN 0.3)	PTBĐ	V.08.06.15	3.34				-	40%	1.34	0.3		4.98	2,824,472	2,824,472	870,995	398,128	148,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			3,246,163
141	7	Nguyễn Thuý Dung		V.08.06.15	3.05				-	40%	1.21			4.26	6,320,580	6,320,580	790,073	361,176	133,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
142	8	Ngô Thị Bích Hằng		V.08.06.16	3.65				-	40%	1.46			5.11	7,613,900	7,613,600	951,538	433,010	160,135	81,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000			6,982,473
143	9	Hoàng Thị Dung		V.08.06.15	3.72				-	40%	1.09			5.81	5,673,900	5,673,900	729,340	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,201,843
144	10	Nguyễn Thị Hường		V.08.06.15	3.05				-	40%	1.21			4.26	6,320,580	6,320,580	790,073	361,176	133,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
145	11	Tạ Mạnh Thắng		V.08.05.15	3.06				-	40%	1.22			4.28	6,381,360	6,381,360	797,595	364,552	134,782	68,191	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,852,829
146	12	Nguyễn Công Bốn		V.08.05.15	4.27				-	40%	1.71			5.98	8,907,220	8,907,220	1,113,403	508,916	190,859	95,430	63,620	63,620	63,620	127,240		6,000			8,169,356
147	13	Nguyễn Thị Hằng		V.08.05.07	3.05				-	40%	1.22			4.28	6,381,360	6,381,360	797,595	364,552	134,782	68,191	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,852,829
148	14	Nguyễn Thị Hiền		V.08.05.07	2.10				-	40%	0.84			2.94	4,380,720	4,380,600	547,575	250,330	92,570	46,985	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000			4,014,765
149	15	3.35)		06.031					-		-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
150	16	Quách Văn Hà		V.08.01.03	4.65				-	40%	1.86			6.51	9,693,900	9,693,900	1,211,738	554,261	205,035	103,928	69,285	69,285	69,285	138,570		6,000			8,897,123
151	17	Nguyễn Văn Được	KTVHA	V.08.07.19	2.10				-	40%	0.84		0.4	3.34	4,976,600	4,976,600	547,575	250,330	92,570	46,985	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000			4,610,761
152	18	Nguyễn Thị Yến	PTP	V.08.04.01	3.47	0.3			-	40%	1.19			4.86	6,793,420	6,793,420	774,428	354,004	132,098	66,980	44,653	44,653	44,653	89,306		6,000			5,950,513
153	19	Bùi Huyền Trang		V.08.01.03	2.34				-		-			2.34	3,456,600	3,456,600	430,155	278,928	103,594	52,299	34,866	34,866	34,866	69,732		6,000			3,079,641
154	20	Nguyễn Thị Hạnh		V.08.05.13	3.66				-	40%	1.46			5.12	7,634,160	7,634,700	954,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			7,001,619
		PKBK Kala giang							-		-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
153	1	Nguyễn Thế Gần		V.08.01.03	3.66				-	40%	1.46			5.12	7,634,160	7,634,700	954,345	436,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			7,001,619
156	2	Ng. T. Thuý Hường	-BDT	V.08.03.12	3.55	0.3			-	40%	1.45			5.08	7,572,180	7,574,150	946,523	432,676	162,251	81,138	54,087	54,087	54,087	108,174		6,000			6,944,680
157	3	Vương Thị Dinh		V.08.08.23	3.34				-	40%	1.34			4.68	6,967,260	6,967,260	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,911
158	4	Nguyễn Văn Chuyền	XQ	V.08.07.19	3.03				-	40%	1.21		0.4	4.64	6,616,580	6,320,580	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			6,093,190
159	5	Nguyễn Hồng Anh		V.08.05.13	3.03				-	40%	1.21			4.24	6,320,580	6,320,580	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
160	6	Nguyễn Thị Hạnh		V.08.08.07	3.00				-		-			3.00	4,470,000	4,470,000	783,250	357,600	134,100	67,050	44,700	44,700	44,700	89,400		6,000			5,949,950
161	7	Nguyễn Thị Hòa		V.08.05.13	3.34				-	40%	1.34			4.68	6,967,260	6,967,260	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,911
162	8	Ng. Thị Hương Liên		V.08.05.13	3.34				-	40%	1.34			4.68	6,967,260	6,967,260	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,911
(67)	9	Phạm Thị Hồng Thái (Đ đã nghỉ 04/7/2024 đến 30/8/2024)		V.08.01.03	0.00				-	40%	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
164	10	Nguyễn Văn Chuyền	TT	V.08.01.03	3.09				-	40%	1.24			4.50	6,528,000	6,528,000	782,250	357,600	134,100	67,050	44,700	44,700	44,700	89,400		6,000			6,737,950
165	11	Nguyễn Thị Hằng		V.08.05.07	3.06				-	40%	1.22			4.28	6,381,360	6,381,360	797,595	364,552	136,782	68,291	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,852,829
166	12	Lê Thị Thúy		V.08.01.03	2.67				-	40%	1.07			3.74	5,509,620	5,562,520	695,265	318,364	119,369	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000			5,106,126
167	13	Trần Thị Hà		V.08.05.12	3.09				-	40%	1.20			4.20	6,258,000	6,258,000	782,250	357,600	134,100	67,050	44,700	44,700	44,700	89,400		6,000			5,737,950
168	14	Nguyễn Văn Duy		V.08.05.13	3.34				-	40%	1.34			4.68	6,967,260	6,967,260	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,911
169	15	Nguyễn Văn Trước		V.08.01.03	3.00				-	40%	1.20			4.20	6,258,000	6,258,000	782,250	357,600	134,100	67,050	44,700	44,700	44,700	89,400		6,000			5,737,950
170	16	Trần Thị Hằng		06.032	3.03				-		-			3.03	4,514,700	4,514,700	564,338	258,078	96,779	48,389	32,260	32,260	32,260	64,520		6,000			4,139,510
171	17	Nguyễn Tú Dương (TS17/T12)-1.09		V.08.01.03					-	40%	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
172	18	Lê Đức Thắng	PTP	V.08.04.01	2.67	0.3			-	40%	1.07			4.04	6,195,420	6,195,420	754,428	334,034	332,559	65,369	44,359	44,359	44,359	88,306		6,000			5,680,511
173	19	Nguyễn Thị Bích Anh		V.08.03.13	2.73				-	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	709,140	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,201,843
174	20	Ng.Thị Thanh Hà		V.08.06.16	3.65				-	40%	1.46			5.11	7,613,900	7,613,900	951,738	433,010	162,155	81,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000			6,982,473
175	21	Đào Thị Thanh Hằng (TS T6-T11-3.07)		V.08.01.03					-	40%	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
176	22	Hoàng Thị Ánh Tuyết		V.08.05.12	3.33				-	40%	1.33			4.66	6,966,580	6,966,580	868,298	396,936	148,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			6,369,781
177	23	Hoàng Thị Thuý Ngọt		V.08.05.13	3.03				-	40%	1.21			4.24	6,320,580	6,320,580	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
178	24	Tạ Thị Mận (TS19-T2) - 3.34 - 0.1DH		V.08.07.19					-	40%	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
179	25	Nguyễn Thị Hiền		V.08.05.13	2.1				-	40%	0.84			2.94	4,389,600	4,380,600	547,575	250,330	92,570	46,985	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000			4,014,765
180	26	Đỗ Văn Tăng		V.08.03.07	2.46				-	40%	0.98			3.44	5,138,160	5,138,160	641,445	293,332	109,062	54,981	36,654	36,654	36,654	73,308		6,000			4,704,019
181	27	Lê Văn Thanh		V.08.03.07	2.66				-		-			2.66	3,963,400	3,963,400	495,599	337,072	118,202	59,451	39,634	39,634	39,634	79,268		6,000			5,501,669
182	28	Nguyễn Thanh Tú	KTVHA	V.08.07.19	2.41				-	40%	0.96		0.4	3.77	5,621,300	5,623,200	624,405	287,272	109,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			5,204,307
183	29	Trần Thị Khánh Linh		V.08.01.03	2.34				-		-			2.34	3,486,600	3,486,600	619,155	278,928	106,598	52,299	34,866	34,866	34,866	69,732		6,000			5,079,641
		Khoa cơ sở và điều trị nghiện chất																											
184	1	Nguyễn Văn Thiết	TK	V.08.01.03	4.65	0.4				70%	3.54			8.59	12,791,650	12,791,650	1,114,788	601,592	225,735	112,868	75,245	75,245	75,245	150,490		6,000			11,920,353
185	2	Nguyễn Thị Thanh Tâm		V.08.05.12	3.33				-	30%	1.00			4.33	6,450,210	6,450,210	808,291	396,936	148,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			5,873,615
186	3	Đỗ Thị Thuý Anh (TC PKBKLT)		06.031	3.03						-			3.03	4,514,700	4,514,700	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,689,810
187	4	Trần Thị Nhung		V.08.05.13	2.41					70%	1.69			4.10	6,104,530	6,104,530	616,419	287,272	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			5,685,472
188	5	Nguyễn Thị Hường		V.08.01.13	3.34				-	70%	2.34			5.68	8,460,220	8,460,220	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			7,881,911
189	6	Nguyễn Hải Lâu	PTBV	V.08.05.13	3.03				-	70%	2.12		0.4	5.55	8,270,940	8,270,940	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			7,765,109

190	7	Vương Thị Mai Hương	CTHV	V.08.08.28	3.93				-	70%	2.75		0.4	5.35	8,356,960	8,370,960	790,073	366,676	135,643	67,721	61,147	45,147	61,147	90,294		6,000		7,745,800
191	8	Đào Xuân Quyền		V.08.01.03	2.87				-	70%	1.87			4.54	6,761,310	6,761,310	696,203	318,264	119,349	59,675	59,783	39,783	59,783	79,566		6,000		6,299,606
		PHKHBV Hồng Kỳ							-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		-
192	1	Nguyễn Thị Kim Ngân	TPK	V.08.08.05	4.65	0.4			-	40%	2.02			7.07	10,534,300	10,534,300	1,216,716	501,989	223,735	112,868	78,243	78,243	78,243	150,490		6,000		9,661,982
193	2	Đỗ Thị Tố Uyên	PTPK	V.08.08.03	4.08	0.2	5%	0.35	40%	2.25				7.65	11,241,262	11,241,262	1,467,617	620,930	291,199	125,799	83,866	83,866	83,866	167,732		6,000		10,779,299
194	3	Vũ Ngọc Hà	XN	V.01.07.19	1.96				-	40%	0.58		0.2	5.74	8,518,560	8,558,580	1,012,530	472,092	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000		7,974,014
195	4	Đỗ Thị Hồng Thanh		V.01.06.13	3.65				-	40%	1.46	0.1		5.41	8,060,960	8,060,960	951,778	435,080	163,155	81,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000		7,429,473
196	5	Trịnh Thị Liên		V.08.05.13	2.72				-	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000		5,291,848
197	6	Đặng Thị Thu		V.08.09.13	3.14				-	40%	1.26			4.40	6,557,240	6,557,240	675,903	308,128	108,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000		6,516,991
198	7	Nguyễn Văn Hiếu	XQ	V.08.09.19	2.72				-	40%	1.09		0.4	4.21	6,269,920	6,269,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000		5,797,848
199	8	Nguyễn Thị Hiền		V.08.06.16	3.63				-	40%	1.46			5.51	8,618,506	8,618,000	951,778	435,080	163,155	81,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000		6,982,473
200	9	Ngô Thị Hương		V.08.01.11	2.72				-	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000		5,201,848
201	10	Nguyễn Thị Hoàng Oanh		V.08.05.13	3.96				-	40%	1.58			5.54	8,560,560	8,280,560	1,012,530	472,092	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000		7,574,014
202	11	Nguyễn Thị Trang		V.08.08.13	2.72				-	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000		5,201,848
203	12	Hoàng Duy Tùng	PTPK	V.08.01.03	3	0.2			-	40%	1.20			4.20	6,483,820	6,483,820	890,475	393,360	142,516	71,258	49,170	49,170	49,170	98,340		6,000		6,313,745
204	13	Cao Thị Hương (TST10-T9 - 2.41)		V.08.01.13					-	40%	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		-
205	14	Nguyễn Thị Mai Trang (TST10-T9 - 2.72)		V.08.08.21	-				-	40%	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		-
206	15	Đinh Tương Thành	KTVHA	V.08.07.39	2.19				-	40%	0.84		0.4	3.34	4,976,600	4,976,600	547,575	250,329	93,870	46,935	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000		4,810,763
207	16	Đỗ Thị Thu	XN	V.08.07.38	2.34				-	40%	0.94		0.2	3.48	5,179,240	5,179,240	620,155	278,528	104,598	52,299	34,866	34,866	34,866	69,732		6,000		4,772,258
208	17	Nguyễn Phương Thảo		V.08.08.07	2.68				-	40%	1.08			3.72	5,548,552	5,548,320	708,295	319,052	119,902	59,951	39,634	39,634	39,634	79,268		6,000		5,080,909
209	18	Đào Thị Hường		V.08.03.07	3.66				-	0%	-			3.66	5,453,400	5,451,630	956,345	430,273	165,602	82,802	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000		6,820,259
210	19	Trần Tuấn Anh		V.08.07.19	2.72				-	40%	1.09		0.2	4.01	5,971,920	5,971,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000		5,498,848
211	20	Nguyễn Thị Oanh	KHM	V.08.05.15	2.72				-	60%	1.09		0.1	3.91	5,822,620	5,821,090	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000		5,350,848
212	21	Ngô Thị Hồng		V.01.06.16	3.05				-	40%	1.21			4.24	6,320,560	6,310,360	770,078	352,043	132,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000		5,779,390
213	22	Trần Thanh Tùng		V.08.01.09	3.33				-	40%	1.33			4.66	6,946,598	6,902,360	868,798	396,736	149,351	74,826	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000		6,369,199
214	23	Nguyễn Đăng Dương		V.08.01.03	2.67				-	40%	1.07			3.74	5,569,029	5,569,029	696,203	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000		5,109,054
215	24	Đỗ Như Ngọc		V.08.05.07	2.67				-	40%	1.07			3.74	5,569,680	5,569,680	696,210	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000		5,109,114
216	25	Hoàng Hà Mây		V.08.02.06	2.67				-	40%	1.07			3.74	5,569,680	5,569,680	696,210	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000		5,109,114
217	26	Nguyễn Trung Anh - YHLTK		V.08.03.03	2.67				-	40%	1.07			3.74	5,569,680	5,569,680	696,210	318,264	119,349	59,675	39,783	39,783	39,783	79,566		6,000		5,109,114
218	27	Nguyễn Huy Long -TUPKBKDG		V.08.05.22	2.34				-	40%	0.94			3.28	4,881,960	4,881,960	610,153	278,926	104,684	52,299	34,866	34,866	34,866	69,732		6,000		4,477,681
219	28	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		66 (m)	2.34				-		-			2.34	3,484,000	3,480,679	610,153	278,926	104,684	52,299	34,866	34,866	34,866	69,732		6,000		3,079,641
		TYT Bắc Sơn																									
220	1	Trần Văn Lâm	PPTT	V.08.08.07	6.05	0.20	10%	0.41	60%	2.83				7.47	11,133,711	11,133,711	1,216,660	535,182	208,570	104,285	69,523	69,523	69,523	139,047		6,000		10,318,225
221	2	Nguyễn Thị Ngọc Châu		V.08.03.07	3.26				-	40%	1.30			4.56	6,800,360	6,800,360	850,045	388,592	145,722	72,861	48,574	48,574	48,574	97,148		6,000		6,235,759
222	3	Nguyễn Trọng Lương		V.08.01.13	3.26				-	40%	1.30			4.56	6,800,360	6,800,360	850,045	388,592	145,722	72,861	48,574	48,574	48,574	97,148		6,000		6,235,759
223	4	Nguyễn Thị Thiên		V.08.01.13	3.25				-	40%	1.30			4.56	6,809,360	6,809,360	850,045	388,592	145,722	72,861	48,574	48,574	48,574	97,148		6,000		6,235,759
224	5	Trịnh Thị Quyên		V.08.08.22	3.00				-	40%	1.20			4.20	6,258,800	6,258,800	783,250	357,808	134,178	67,089	44,726	44,726	44,726	89,452		6,000		5,737,950
225	6	Đào Thị Hòa		V.08.06.16	2.72				-	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000		5,201,848
226	7	Lã Sỹ Công		V.08.03.07	2.64				-		-			2.66	3,964,800	3,958,400	693,595	317,072	118,902	59,451	39,634	39,634	39,634	79,268		6,000		5,401,809
227	8	Nguyễn Văn Hào (Đ. 4)		V.08.09.07	2.46				-	40%	0.98			3.44	4,134,120	4,134,120	641,445	293,222	109,958	54,981	36,654	36,654	36,654	73,308		6,000		5,726,199
228	9	Trần Thị Liễu		V.08.06.14	2.10				-	40%	0.84			2.94	4,280,960	4,280,960	547,575	250,329	93,870	46,935	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000		4,814,769
229	10	Nguyễn Thị Hiền		V.08.10.29	3.14				-	30%	1.00			4.14	6,467,560	6,469,360	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000		5,891,271
		TYT Nam sơn																									
230	1	Đặng Thị Minh Cảnh	TT	V.08.01.09	3.66	0.20			-	60%	1.54			5.40	8,052,900	8,051,980	1,004,468	459,134	178,542	89,271	57,514	57,514	57,514	115,028		6,000		7,316,548
231	2	Nguyễn Thị Hà		V.08.06.16	3.63				-	60%	2.13			5.84	8,701,600	8,701,600	951,778	435,080	163,155	81,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000		8,070,173
232	3	Đỗ Trọng Duy		V.08.09.07	2.06				-	40%	1.23			4.58	5,515,191	6,135,160	797,805	364,704	136,764	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000		5,812,829
233	4	Chu Thị Loan		V.08.01.23	2.1				-	60%	0.84			2.94	4,310,600	4,282,600	547,575	250,329	93,870	46,935	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000		4,814,769
234	5	Nguyễn Thị Bích Ngọc		V.08.01.13	2.1				-	40%	0.84			2.94	4,280,600	4,280,600	547,575	250,329	93,870	46,935	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000		4,814,769
235	6	Đinh Thị Dương		V.08.10.29	3.06				-	30%	0.92			3.98	5,937,220	5,927,220	797,895	364,751	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000		5,196,889
		TYT Hồng Kỳ							-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		-
236	1	Phạm Thị Hoài Anh	PPTT	V.08.04.10	3.33	0.20			-	40%	1.41			4.94	7,165,520	7,165,160	920,440	420,736	157,791	78,896	52,597	52,597	52,597	105,194		6,000		6,779,315
237	2	Phạm Thị Bích		V.08.03.07	4.05		7%	0.28	40%	1.74				5.98	9,062,001	9,062,001	1,152,729	527,329	194,326	97,093	64,729	64,729	64,729	129,457		6,000		8,511,625
238	3	Trần Thị Việt Hà (Đ.Thi, Đ.Thi)		V.08.05.13	3.25				-	40%	1.30			4.56	3,027,070	3,007,070	850,045	388,592	145,722	72,861	48,574	48,574	48,574	97,148		6,000		2,462,475
239	4	Hoàng Thị Xuân		V.08.05.13	2.72				-	40%	1.09			3.81	5,673,520	5,673,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000		5,201,848

240	5	Nguyễn Thị Thơ		V.08.06.16	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
241	6	Lê Thị Phương Anh - NLTK		V.08.03.07	2.66			-		-			2.66	3,963,600	1,963,600	693,595	317,072	118,902	59,451	39,634	39,634	39,634	79,268		6,000			5,501,609
242	7	Nguyễn Thị Mai Trang		V.08.08.23	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
243	8	Đỗ Thị Loan		V.08.10.29	3.06			-	30%	0.92			3.98	5,927,220	5,927,220	797,895	364,752	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,506,810
		TYT Trung giã						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
244	1	Tô Thị Lan	TT	V.08.04.10	4.03	0.20		-	60%	2.91			7.75	11,562,400	11,562,400	1,556,438	578,120	216,795	108,398	72,265	72,265	72,265	144,530		6,000			10,725,353
245	2	Nguyễn Văn Bàn		V.08.03.07	3.06			-	40%	1.69			5.13	7,614,760	7,614,760	954,345	416,272	163,601	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			7,201,619
246	3	Nguyễn Minh Hải		V.08.08.15	3.05			-	40%	1.66			5.13	7,613,900	7,613,900	953,738	423,000	165,135	81,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000			6,982,479
247	4	Trần Thị Hồng Đức		V.08.05.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
248	5	Đỗ Thị Bích Hạnh		V.08.06.16	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
249	6	Trần Thị Thu Huyền		V.08.08.27	4.06			-	40%	1.62			5.68	8,460,160	8,460,160	1,058,645	483,552	181,482	90,741	60,494	60,494	60,494	120,988		6,000			7,747,679
250	7	Nguyễn Thị Thu Hiền		V.08.08.29	2.72			-	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,201,846
251	8	Nguyễn Thị Việt Nga		V.08.10.29	3.06			-	30%	0.92			3.98	5,927,220	5,927,220	797,895	364,752	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,506,810
		TYT Tân Hưng						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
252	1	Nguyễn Đức Luân (Đi học từ tháng 9)	PPTT	V.08.03.07				-	40%	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
253	2	Đỗ Thị Hải Yến		V.08.06.16	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
254	3	Nguyễn Thị Hằng		V.08.05.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
255	4	Đỗ Thị Nhi		V.08.08.27	3.06			-	40%	1.22			4.28	6,383,160	6,383,160	797,895	364,752	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,833,829
256	5	Bùi Thị Sinh		V.08.08.15	2.41			-	40%	0.96			3.37	5,027,260	5,029,260	628,405	287,272	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			4,608,209
257	6	Đặng Thị Huyền		V.08.08.23	2.72			-	40%	1.09			3.81	5,677,920	5,673,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,201,846
258	7	Đỗ Thị Yến Hoàng (Qh HS)	PTT	V.08.06.16	3.34	0.25		-	60%	2.12			5.66	8,439,360	8,439,360	923,055	421,968	158,238	79,119	52,746	52,746	52,746	103,492		6,000			7,826,761
259	8	Nguyễn Thị Lợi		V.08.10.29	3.06			-	30%	0.92			3.98	5,927,220	5,927,220	797,895	364,752	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,506,810
		TYT Bắc phố						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
260	1	Nguyễn Thị Thắng	TT	V.08.01.03	4.05	0.20		-	60%	2.91			7.75	11,562,400	11,562,400	1,556,438	578,120	216,795	108,398	72,265	72,265	72,265	144,530		6,000			10,725,353
261	2	Hoàng Thị Hồng Vân	PTT	V.08.05.13	3.06	0.15		-	40%	1.32			5.33	7,947,660	7,947,660	993,458	454,152	170,307	85,154	56,769	56,769	56,769	113,538		6,000			7,216,817
262	3	Trần Thị Hồng		V.08.08.15	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
263	4	Lê Thu Thơ		V.08.06.16	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
264	5	Trần Thị Xuân		V.08.08.23	3.02			-	40%	1.21			4.24	6,320,480	6,320,480	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
265	6	Phạm Ngọc Quỳnh		V.08.05.13	3.02			-	40%	1.21			4.24	6,320,480	6,320,480	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
266	7	Nguyễn Thị Thương		V.08.03.07	2.46			-	0%	-			2.46	3,669,400	3,669,400	615,445	298,252	109,951	54,981	36,654	36,654	36,654	73,308		6,000			3,237,879
267	8	Hoàng Thị Hương		V.08.10.29	3.06			-	30%	0.92			3.98	5,927,220	5,927,220	797,895	364,752	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,506,810
		TYT Tân mĩnh						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
268	1	Nguyễn Thị Bắc	TT	V.08.01.03	4.03	0.20		-	60%	1.94			6.70	10,137,100	10,137,100	1,264,635	578,120	216,795	108,398	72,265	72,265	72,265	144,530		6,000			9,280,053
269	2	Đỗ Thị Hoa	PTT	V.08.03.07	3.66	0.15		-	60%	2.29			6.10	9,069,040	9,071,040	993,458	454,152	170,307	85,154	56,769	56,769	56,769	113,538		6,000			8,139,197
270	3	Nguyễn Xuân Thuỷ		V.08.06.16	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
271	4	Vương Thị Yên		V.08.03.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
272	5	Lã Mai Anh		V.08.07.13	2.19			-	40%	0.84			2.91	4,330,600	4,330,600	541,313	250,320	93,870	46,935	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000			4,014,763
273	6	Đào Thị Mai Anh		V.08.05.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
274	7	Nguyễn Thị Hiền		V.08.08.22	2.74			-	40%	0.94			3.28	4,881,240	4,881,240	610,155	278,528	104,448	52,224	34,816	34,816	34,816	69,632		6,000			4,974,283
275	8	Đào Hữu Chung		V.08.10.29	2.86			-	30%	0.86			3.72	5,539,820	5,539,820	745,743	340,912	127,842	63,921	42,614	42,614	42,614	85,228		6,000			5,043,739
		TYT Thái Bình						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
276	1	Đào Thị Mai Hoa	TT	V.08.03.06	4.32	0.20		-	60%	2.71			7.23	10,775,680	10,775,680	1,378,950	538,784	202,044	101,022	67,348	67,348	67,348	134,696		6,000			9,993,178
277	2	Đinh Thị Trang	PTT	V.08.01.07	3.06	0.15		-	60%	1.98			6.69	9,696,060	9,696,060	857,008	362,632	143,887	71,744	47,829	47,829	47,829	95,658		6,000			8,140,027
278	3	Dương Thị Ngọc Anh		V.08.06.16	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
279	4	Nguyễn Thị Thu Hoàng		V.08.05.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
280	5	Hoàng Thị Nga		V.08.08.23	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
281	6	Phạm Thị Nga		V.08.08.23	3.02			-	40%	1.21			4.24	6,320,480	6,320,480	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
282	7	Nguyễn Thị Hồng		V.08.03.13	3.05			-	40%	1.46			5.11	7,613,900	7,613,900	951,738	435,000	163,153	81,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000			6,982,479
283	8	Nguyễn Thị Thu		V.08.10.29	3.34			-	30%	1.00			4.34	6,469,580	6,469,580	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			5,801,271
		TYT Thị trấn						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
284	1	Lê Thị Lan Hương	TT	V.08.04.10	3.66	0.2		-	60%	2.52			6.18	9,202,240	9,202,240	1,006,405	460,832	172,812	86,271	57,514	57,514	57,514	115,028		6,000			8,534,829
285	2	Nguyễn Thị Hiệt	PTT	V.08.08.23	3.31	0.15		-	60%	1.89			4.47	7,159,180	7,159,180	907,410	414,816	155,556	77,778	51,852	51,852	51,852	103,704		6,000			6,636,982
286	3	Nguyễn Văn Thuyên		V.08.07.07	4.06		6%	0.24	40%	1.72			6.03	8,977,310	8,977,310	1,122,164	512,989	192,371	96,185	64,124	64,124	64,124	128,247		6,000			8,253,288
287	4	Nguyễn Thị Hương		V.08.06.16	3.96			-	40%	1.58			5.54	8,250,560	8,250,560	1,032,570	472,032	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000			7,576,014
288	5	Vũ Văn Bằng		V.08.08.23	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
289	6	Nguyễn Hải Hiền		V.08.10.29	3.06			-	30%	0.92			3.98	5,927,220	5,927,220	797,895	364,752	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,506,810
		TYT Tiên Hưng						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-

290	1	Bế Thị Tuyết	TT	V.08.01.03	4.65	0.20		-	60%	2.91			7.76	18,562,400	11,562,400	1,264,638	578,120	216,795	108,398	72,265	72,265	72,265	144,530		6,000			10,725,353
291	2	Đoàng Thị Lịch	PTT	V.08.03.07	4.06	0.15	7%	0.28	60%	1.80			6.29	9,574,001	9,574,001	1,171,851	535,709	200,891	100,445	66,964	66,964	66,964	133,927		6,000			8,591,829
292	3	Lê Thị Mai Lan		V.08.01.03	3.65			-	40%	1.46			5.11	7,613,900	7,613,900	971,738	455,000	168,133	84,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000			6,982,473
293	4	Lê Thị Xuân		V.08.01.03	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	408,120	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
294	5	Lê Thị Huyền		V.08.06.16	3.06			-		-			3.06	4,559,400	4,559,400	797,895	364,752	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,029,969
295	6	Lê Thùy Linh		V.08.01.03	2.80				40%	0.84			2.94	4,380,800	4,380,800	547,975	250,320	93,870	46,935	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000			4,014,765
296	7	Đặng Thị Phương Yến		V.08.03.07	3.36			-	40%	1.36			5.56	8,300,360	8,300,360	850,045	388,592	145,722	72,861	48,574	48,574	48,574	97,148		6,000			9,215,759
297	8	Nguyễn Thị Tâm Hà		V.08.08.23	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
298	9	Dương Thị Thu Trang		V.08.10.29	2.48				30%	0.72			3.18	4,668,170	4,668,170	625,418	285,272	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			5,249,217
		TYT Đức Hữu						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
299	1	Nguyễn Văn Sính		V.08.03.07	4.06		9%	0.37	90%	2.64			7.09	10,350,154	10,350,154	1,133,923	517,560	192,513	96,908	65,958	65,958	65,958	131,877		6,000			9,783,861
300	2	Nguyễn Thị Tâm	PPTTT	V.08.01.03	3.36	0.20		-	40%	1.34			4.84	7,217,360	7,217,360	900,195	412,432	154,662	77,331	51,554	51,554	51,554	103,108		6,000			6,818,689
301	3	Hoàng Thị Mơ		V.08.03.07	2.86			-	40%	1.14			4.00	5,965,960	5,965,960	745,747	340,912	127,842	63,921	42,614	42,614	42,614	85,228		6,000			5,469,899
302	4	Nguyễn Thị Duyên		V.08.06.16	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
303	5	Nguyễn Thị Hường		V.08.08.23	2.72			-	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	708,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,201,848
304	6	Quách Thị Tuyết Mai		V.08.05.13	3.63			-	40%	1.21			4.24	6,320,360	6,320,360	750,077	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
305	7	Nguyễn Thị Huyền		V.08.05.13	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
306	8	Lê Thị Bích Thủy		V.08.10.29	3.06				30%	0.92			3.98	5,927,200	5,927,200	797,895	364,752	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,396,809
		TYT Việt Long						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
307	1	Nguyễn Tiến Anh	TT	V.08.01.03	4.65	0.20		-	60%	2.91			7.76	18,562,400	11,562,400	1,264,638	578,120	216,795	108,398	72,265	72,265	72,265	144,530		6,000			10,725,353
308	2	Nguyễn Thị Việt Anh		V.08.06.16	4.56			-	40%	1.83			6.43	9,153,880	9,558,880	1,194,735	545,936	204,726	102,363	68,242	68,242	68,242	136,484		6,000			8,763,007
309	3	Nguyễn Thị Nghĩ		V.08.05.13	3.63			-	40%	1.46			5.11	7,613,900	7,613,900	951,738	435,000	163,133	81,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000			6,982,470
310	4	Lê Thị Ngọt		V.08.06.19	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
311	5	Nguyễn Thị Hiền		V.08.06.19	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
312	6	Nguyễn Thị Hiền		V.08.05.13	2.48			0	40%	0.96			3.37	5,027,200	5,027,200	625,418	285,272	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			4,605,307
313	7	Lê Thị Thanh Hương		V.08.08.23	2.72			-	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	708,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,201,848
314	8	Nguyễn Thị Bích Thủy - NLTX		V.08.08.03	2.67			-	40%	1.07			3.74	5,569,520	5,569,520	696,205	318,784	119,544	59,772	39,848	39,848	39,848	79,696		6,000			5,106,116
315	9	Lê Thị Kim Dung		V.08.10.29	3.06				30%	0.92			3.98	5,927,200	5,927,200	797,895	364,752	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,396,809
		TYT Xuân giang						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
316	1	Vũ Kim Dung		V.08.03.07	4.06			-	40%	1.62			5.68	8,469,160	8,469,160	1,058,645	483,952	181,482	90,741	60,494	60,494	60,494	120,988		6,000			7,767,679
317	2	Trương Thị Trang		V.08.05.13	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
318	3	Bế Thị Thuý Nguyên		V.08.08.23	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
319	4	Bế Thị Chung	PPTT	V.08.05.13	3.06	0.10		-	40%	1.30			4.56	6,809,360	6,809,360	850,045	388,592	145,722	72,861	48,574	48,574	48,574	97,148		6,000			6,291,759
320	5	Nguyễn Đăng Tín		V.08.05.13	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
321	6	Hoàng Thị Nghi		V.08.03.07	3.86			-	60%	2.32			6.18	9,202,240	9,202,240	1,006,495	460,182	172,562	86,281	57,514	57,514	57,514	115,028		6,000			8,534,820
322	7	Nguyễn Thị Oanh		V.08.10.29	2.72			-	30%	0.82			3.54	5,268,640	5,268,640	708,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			4,795,561
		TYT Xuân Trường						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
323	1	Bế Văn Thảo	TT	V.08.01.03	4.65	0.20		-	60%	1.94			6.79	10,117,100	10,117,100	1,264,638	578,120	216,795	108,398	72,265	72,265	72,265	144,530		6,000			9,380,053
324	2	Lê Thị Thuý Hằng		V.08.03.07	2.86			-	60%	2.32			6.18	9,202,240	9,202,240	1,006,495	460,182	172,562	86,281	57,514	57,514	57,514	115,028		6,000			8,534,820
325	3	Nguyễn Thị Kiều Oanh		V.08.05.13	2.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
326	4	Lê Thị Tâm Hà		V.08.05.13	2.72			-	40%	1.09			3.81	5,673,920	5,673,920	708,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,201,848
327	5	Lê Thị Phương	P.TT	V.08.03.07	3.06	0.15		-	40%	1.28			4.49	6,686,960	6,686,960	837,058	382,832	143,487	71,744	47,829	47,829	47,829	95,658		6,000			6,340,027
328	6	Nguyễn Thị Thuận		V.08.08.23	3.06			-	40%	1.21			4.24	6,320,360	6,320,360	750,077	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
329	7	Nguyễn Thị Thu		V.08.06.16	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
330	8	Nguyễn Hữu Phúc		V.08.10.29	3.24			-	30%	1.00			4.24	6,469,160	6,469,160	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			5,803,271
		TYT Kim Hỷ						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
331	1	Lê Văn Thiệu	TT	V.08.01.03	4.98	0.20		-	40%	2.07			7.25	10,803,480	10,803,480	1,350,685	617,456	258,346	115,775	77,182	77,182	77,182	154,364		6,000			9,913,857
332	2	Dương Thị Ngọc Anh		V.08.08.23	3.06			-	40%	1.21			4.24	6,320,360	6,320,360	750,077	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
333	3	Nguyễn Quang Cảnh	PTT	V.08.03.07	4.06	0.15		-	60%	2.53			6.74	10,056,560	10,056,560	1,097,738	503,832	188,187	94,094	62,729	62,729	62,729	125,458		6,000			9,009,257
334	4	Nguyễn Thị Thoan		V.08.05.13	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
335	5	Lê Thị Lương		V.08.03.07	2.66			-	40%	1.06			3.72	5,548,760	5,548,760	693,595	317,072	118,902	59,451	39,634	39,634	39,634	79,268		6,000			5,086,959
336	6	Nguyễn Thị Nghi		V.08.08.16	2.48			0	40%	0.96			3.37	5,027,200	5,027,200	625,418	285,272	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			4,605,307
337	7	Lê Thị Liên		V.08.10.29	3.06				30%	0.92			3.98	5,927,200	5,927,200	797,895	364,752	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,396,809
		TYT Đồng Luận																										
338	1	Nguyễn Văn Khánh	TT	V.08.01.03	4.65	0.20		-	60%	2.91			7.76	18,562,400	11,562,400	1,264,638	578,120	216,795	108,398	72,265	72,265	72,265	144,530		6,000			10,725,353
339	2	Ng. Thị Ngọc Châu	PTT	V.08.03.07	3.94	0.15		-	40%	1.60			5.61	8,364,860	8,364,860	1,045,608	477,992	179,247	89,624	59,749	59,749	59,749	119,498		6,000			7,671,747
340	3	Ng. Thị Thuỳ Dương		V.08.06.16	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951
341	4	Ng. Thị Thanh Nga		V.08.05.13	3.54			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,384,951

343	5	Trần Thị Nguyên (TS TT-TH2-3.03)		V.01.02.15				-	40%	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-
345	6	Trần Thị Kim Dung		V.01.05.15	3.06			-	40%	1.22			4.23	6,593,880	6,593,160	797,895	364,752	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			8,882,829
346	7	Nguyễn Thị Hiền		V.01.05.15	3.03			-	40%	1.21			4.24	6,320,880	6,320,580	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			8,764,290
345	8	Phạy Thị Minh		V.01.05.07	2.66			-	40%	1.06			3.72	5,548,760	5,548,760	693,595	317,072	118,902	59,451	39,634	39,634	39,634	79,268		6,000			7,696,669
346	9	Ngô Thị Thảo		V.01.10.19	2.34				30%	1.00			4.34	6,469,180	6,469,580	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			8,983,271
		TYT Phù Lỗ						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-
347	1	Nguyễn Ngọc Quý	PPTT	V.01.05.07	4.06	0.20	15%	0.49	60%	2.85			7.69	11,317,125	11,317,325	1,237,852	565,866	212,200	106,100	70,733	70,733	70,733	141,467		6,000			10,497,892
348	2	Quang Thị Thu Hà		V.01.05.07	4.06		10%	0.41	40%	1.79			6.21	9,316,076	9,316,076	1,164,510	532,347	199,630	99,815	66,543	66,543	66,543	133,087		6,000			8,544,827
349	3	Ngô Thị Bích		V.01.06.16	3.65			-	40%	1.65			5.11	7,683,900	7,683,900	951,738	435,080	163,155	81,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000			6,982,473
350	4	Ngô Thị Hợp		V.01.05.15	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			8,388,931
351	5	Nguyễn Thị Hiền		V.01.05.15	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			8,388,931
352	6	Nguyễn Thị Thuý Nga		V.01.05.15	3.26			-	40%	1.30			4.56	6,800,360	6,800,360	850,045	388,592	145,722	72,861	48,574	48,574	48,574	97,148		6,000			8,231,759
353	7	Trần Thị Phương - HLVK		V.01.01.07	4.06	-	15%	0.49	40%	1.89			6.31	9,400,768	9,400,768	1,175,096	537,157	201,445	100,723	67,148	67,148	67,148	134,297		6,000			9,022,562
340	8	Lê Thị Hạnh		V.01.05.15	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			8,388,931
355	9	Hoàng Thị Ganh		V.01.10.19	2.72				30%	0.82			3.54	5,268,640	5,268,640	708,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			6,796,568
		TYT Phú mính						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-
336	1	Nguyễn Văn Hoà	TT	V.08.01.03	3.33	0.20		-	40%	1.41			4.94	7,363,580	7,363,580	929,448	420,776	157,791	78,896	52,597	52,597	52,597	105,194		6,000			8,792,715
337	2	Nguyễn Thị Thu Giang		V.08.01.03	3.09			-	60%	2.10			6.38	9,512,160	9,512,160	1,040,393	475,608	178,353	89,177	59,451	59,451	59,451	118,902		6,000			1,822,474
338	3	Hà Thị Bá Thịnh		V.08.06.16	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
339	4	Trịnh Thị Hường		V.08.06.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
360	5	Nguyễn Thị Bích Hường		V.08.09.07	2.66				40%	1.06			3.72	5,548,760	5,548,760	693,595	317,072	118,902	59,451	39,634	39,634	39,634	79,268		6,000			5,066,969
361	6	Trịnh Thị Hương	PTT	V.08.07.19	4.19	0.15		-	40%	1.69			5.62	8,386,720	8,386,720	1,231,148	563,016	211,431	105,716	70,477	70,477	70,477	140,954		6,000			9,050,295
362	7	Lê Thị Hạnh		V.08.05.13	2.41			-	40%	0.96			3.37	5,027,260	5,027,260	628,408	287,272	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			5,903,307
363	8	Nguyễn Quỳnh Liên		V.08.10.29	3.06				30%	0.92			3.98	5,917,220	5,917,220	707,691	364,552	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			5,194,619
		TYT Phú cường						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-
364	1	Ng. Thị Tuyết Hải	PPTT	V.08.03.07	3.24	0.20		-	60%	2.01			5.14	8,248,640	8,248,640	902,165	413,432	154,662	77,331	51,554	51,554	51,554	103,108		6,000			7,649,369
365	2	Ng. Thị Ngọc Hà		V.08.08.23	3.03			-	40%	1.21			4.34	6,320,580	6,320,580	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
366	3	Nguyễn Văn Tây		V.08.03.07	4.06			-	40%	1.62			5.68	8,469,160	8,469,160	1,058,645	483,952	181,482	90,741	60,494	60,494	60,494	120,988		6,000			7,767,879
367	4	Trần Thị Dung		V.08.06.16	3.65			-	40%	1.46			5.11	7,613,900	7,613,900	951,738	435,080	163,155	81,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000			6,981,473
368	5	Nguyễn Thị Hà		V.08.10.28	3.33			-	30%	1.00			4.33	6,450,210	6,450,210	868,298	396,936	148,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			5,873,615
		TYT Thanh vân						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-
369	1	Dương Thị Oanh	PPTT	V.08.04.10	4.65	0.20		-	80%	2.91			7.76	11,562,400	11,562,400	1,264,618	578,120	216,795	108,398	72,265	72,265	72,265	144,530		6,000			10,725,353
370	2	Nguyễn Văn Hợp (TC Phú Cường)		V.08.03.13	3.96			-	40%	1.58			5.54	8,260,360	8,260,360	1,033,310	472,052	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000			7,575,014
371	3	Nguyễn Thị Thu		V.08.06.16	3.26			-	40%	1.26			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
372	4	Ng. Thị Mai Hương		V.08.03.13	3.93			-	40%	1.21			4.24	6,320,580	6,320,580	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
373	5	Ng. Thị Hương Lan		V.08.03.07	4.06		10%	0.41	40%	1.79			6.21	9,316,076	9,316,076	1,164,510	532,347	199,630	99,815	66,543	66,543	66,543	133,087		6,000			8,544,827
374	6	Tạ Thị Thái		V.08.01.03	3.72			-	40%	1.69			5.81	8,673,920	8,681,920	709,240	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,203,848
375	7	Vương Ngọc Mừng	PTT	V.08.01.05	3.67	0.15			40%	1.15			3.93	5,882,520	5,882,520	735,315	336,144	126,054	63,027	42,018	42,018	42,018	84,036		6,000			5,393,331
376	8	Ng. Thị Thuý Hiền		V.08.08.23	3.03			-	40%	1.21			4.24	6,320,580	6,320,580	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
377	9	Nguyễn Thị Hòa		V.08.10.28	3.33				30%	1.00			4.33	6,450,210	6,450,210	868,298	396,936	148,851	74,426	49,617	49,617	49,617	99,234		6,000			5,873,615
		TYT Tân dân						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-
378	1	Trần Thị Hạnh		V.08.06.16	4.35			-	60%	2.75			7.33	10,918,720	10,918,720	1,196,231	546,936	204,726	102,363	68,242	68,242	68,242	136,484		6,000			10,137,937
379	2	Bế Thị Thanh		V.08.05.15	3.65			-	40%	1.46			5.11	7,613,900	7,613,900	951,738	435,080	163,155	81,578	54,385	54,385	54,385	108,770		6,000			6,982,473
380	3	Nguyễn Thị Thuỷ		V.08.05.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
381	4	Lê Thị Hải	PPTT	V.08.03.07	4.06	0.15		-	60%	2.68			5.89	8,782,060	8,782,060	1,097,758	501,832	188,187	94,094	62,729	62,729	62,729	125,458		6,000			8,056,677
382	5	Nguyễn Anh Tuấn	TT	V.08.01.03	3.53	0.20		-	40%	1.41			4.94	7,363,580	7,363,580	920,448	420,776	157,791	78,896	52,597	52,597	52,597	105,194		6,000			6,753,725
383	6	Lý Thị Nga		V.08.05.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
384	7	Thương Văn Tân		V.08.03.07	3.46			-	40%	1.38			4.84	7,217,560	7,217,560	902,165	412,432	154,662	77,331	51,554	51,554	51,554	103,108		6,000			6,618,689
385	8	Nguyễn Thị Luyến		V.08.10.29	3.34				30%	1.00			4.34	6,469,180	6,469,580	870,905	398,128	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			5,893,271
		TYT Minh Phú						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-
386	1	Dương Thị Hồng 386		V.08.06.16	3.96			-	60%	2.38			6.34	9,440,640	9,440,640	1,032,570	472,052	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000			8,726,994
387	2	Dương Thị Bích Hoài		V.08.03.07	3.26			-	40%	1.30			4.56	6,800,360	6,800,360	850,045	388,592	145,722	72,861	48,574	48,574	48,574	97,148		6,000			6,235,759
388	3	Lê Xuân Hồng		V.08.03.07	2.46			-	40%	0.98			3.44	5,131,360	5,131,360	641,445	293,272	109,962	54,981	36,654	36,654	36,654	73,308		6,000			4,706,009
389	4	Nguyễn Thị Hồng	PPTT	V.08.04.10	3.19	0.20		-	40%	1.41			4.94	7,363,580	7,363,580	920,448	420,776	157,791	78,896	52,597	52,597	52,597	105,194		6,000			6,753,715
390	5	Tạ Thị Thanh (TS - 2.72 từ T7-T12)		V.08.03.13				-	40%	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-
391	6	Lương Thị Nhự		V.08.08.23	3.03			-	40%	1.21			4.24	6,320,580	6,320,580	790,073	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,390
392	7	Hoàng Thị Thiết (TL 03 lên TP)		V.08.10.29	3.66				30%	0.92			3.98	6,735,478	6,735,478	797,895	364,752	136,782	68,391	45,594	45,594	45,594	91,188		6,000			6,375,347
		TYT Minh tự						-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-

393	1	Nghiêm Thị Phương			V.08.03.13	3.34			-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	348,362	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,932
394	2	Nguyễn Thị Hằng		PPTT	V.08.06.16	3.34	0.22			-	60%	2.12			5.46	8,439,360	8,439,360	1,054,920	421,968	180,844	90,422	60,281	60,281	60,281	120,562		6,000			7,826,781
395	3	Nguyễn Xuân Thu			V.08.03.13	3.03				-	40%	1.21			4.24	6,520,560	6,520,560	790,070	316,028	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			7,705,590
396	4	Đào Thị Lan			V.08.03.13	3.03				-	40%	1.21			4.24	6,520,560	6,520,560	790,070	316,028	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			7,705,590
397	5	Nguyễn Thị Lan			V.08.03.13	2.80				-	40%	0.84			2.94	4,520,640	4,520,640	547,598	219,039	93,870	46,935	31,290	31,290	31,290	62,580		6,000			4,974,765
398	6	Nguyễn Thị Thu Hằng			V.08.08.23	2.72				-	40%	1.09			3.81	5,858,520	5,858,520	709,260	283,704	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			6,201,848
399	7	Nguyễn Thị Hằng		PD TPCB	V.08.01.03	3.33				-	40%	1.33			4.66	6,966,360	6,966,360	858,108	343,243	147,104	73,552	49,035	49,035	49,035	98,070		6,000			7,359,785
400	8	Đinh Thị Liên			V.08.10.29	3.34				-	30%	1.00			4.34	6,469,560	6,469,560	870,905	348,362	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			7,891,271
		TYT Phù Linh								-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
401	1	Trần Sỹ Quảng		PPTT	V.08.09.07	4.06	0.29	5%	0.19	40%	1.85			6.48	9,646,584	9,646,584	1,256,073	502,429	208,755	105,378	69,918	69,918	69,918	137,837		6,000			8,830,022
402	2	Tạ Văn Uông			V.08.05.13	4.06		10%	0.41	60%	2.68			7.15	10,646,964	10,646,964	1,161,810	332,547	199,530	99,813	66,543	66,543	66,543	133,087		6,000			9,375,695
403	3	Lương Thị Xuân			V.08.06.16	3.34				-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	348,362	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			8,388,931
404	4	Trần Kim Ngọc			V.08.03.07	2.46				-	40%	0.98			3.44	5,121,360	5,121,360	640,445	256,252	109,822	54,911	36,654	36,654	36,654	73,308		6,000			6,226,039
405	5	Lê Thu Hằng			V.08.08.23	2.41				-	40%	0.96			3.37	5,017,260	5,017,260	628,408	251,363	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			6,128,307
406	6	Nguyễn Thị Yến			V.08.05.13	2.61				-	40%	0.96			3.37	5,017,260	5,017,260	628,408	251,363	107,727	53,864	35,909	35,909	35,909	71,818		6,000			6,128,302
407	7	Nguyễn Thị Lan			V.08.10.29	3.96				-	30%	1.19			5.15	7,670,520	7,670,520	1,032,570	412,932	177,012	88,506	59,004	59,004	59,004	118,008		6,000			6,985,974
		TYT Quang Tiến								-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
408	1	Phí Xuân Dương		TT	V.08.01.03	4.65	0.2			-	60%	2.01			7.70	11,562,480	11,562,480	1,264,638	578,120	216,795	108,398	72,265	72,265	72,265	144,530		6,000			10,775,533
409	2	Nguyễn Thị Phương			V.08.06.16	3.66				-	40%	1.46			5.12	7,634,760	7,634,760	934,245	426,272	163,602	81,801	54,534	54,534	54,534	109,068		6,000			7,001,619
410	3	Lê Thị Nguyệt Nga		PTT	V.08.06.07	3.66	0.13			-	40%	1.52			5.33	7,947,660	7,947,660	993,458	454,552	170,307	85,154	56,769	56,769	56,769	113,538		6,000			7,288,837
411	4	Nguyễn Thị Quyên			V.08.05.13	3.34				-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	348,362	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			8,388,931
412	5	Tạ Thị Yến - NLTX			V.08.08.23	3.34				-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	348,362	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			8,388,931
413	6	Ng. Thị Thanh Huyền			V.08.05.13	3.34				-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	348,362	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			8,388,931
414	7	Ngô Minh Quân			V.08.03.07	2.46				-	40%	0.98			3.44	5,121,360	5,121,360	640,445	256,252	109,822	54,911	36,654	36,654	36,654	73,308		6,000			6,226,039
415	8	Nguyễn Thị Nguyên			V.08.06.13	2.72				-	40%	1.09			3.81	5,672,520	5,672,520	709,260	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			6,201,848
416	9	03/01/2025			V.08.03.07	2.46				-	40%	0.98			3.44	5,121,360	5,121,360	640,445	256,252	109,822	54,911	36,654	36,654	36,654	73,308		6,000			6,226,039
417	10	Nguyễn Thị Thủy			V.08.10.29	3.06				-	30%	0.92			3.99	5,937,240	5,937,240	737,895	364,252	139,782	69,891	46,594	46,594	46,594	91,188		6,000			7,390,449
		TYT Nhổ Lớn								-		-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-
418	1	Trần Trung Thắng		TT	V.08.01.03	4.98	0.29			-	40%	2.03			7.25	10,895,880	10,895,880	1,359,685	617,454	231,546	115,773	77,182	77,182	77,182	154,364		6,000			9,911,287
419	2	Lê Thị Hiền			V.08.06.13	3.34				-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	348,362	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			8,388,931
420	3	Nguyễn Thị Tha		PTT	V.08.06.13	3.26	0.13			-	60%	2.03			5.46	8,129,460	8,129,460	910,558	406,473	152,427	76,214	50,809	50,809	50,809	101,618		6,000			7,539,137
421	4	Trần Thị X. Hương			V.08.01.07	3.06				-	40%	1.22			4.28	6,383,160	6,383,160	797,895	364,252	139,782	69,891	46,594	46,594	46,594	91,188		6,000			8,052,819
422	5	Trần Thị Hường			V.08.08.23	3.05				-	40%	1.21			4.24	6,320,580	6,320,580	790,070	361,176	135,441	67,721	45,147	45,147	45,147	90,294		6,000			5,795,590
423	6	Trần Thị Bích			V.08.05.13	3.34				-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	348,362	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
424	7	Trương T. Khánh Trâm			V.08.06.16	3.34				-	40%	1.34			4.68	6,967,240	6,967,240	870,905	348,362	149,298	74,649	49,766	49,766	49,766	99,532		6,000			6,388,931
425	8	Trần Văn Kiên			V.08.01.07	1.85				-	40%	0.74			2.60	3,972,960	3,972,960	484,593	220,212	83,142	41,571	27,714	27,714	27,714	55,428		6,000			3,615,249
426	9	Trần Thị Vinh			V.08.05.13	2.72				-	40%	1.09			3.81	5,672,520	5,672,520	709,260	324,224	121,584	60,792	40,528	40,528	40,528	81,056		6,000			5,201,848
427	10	Nguyễn Thị Tâm			V.08.10.29	3.06				-	30%	0.92			3.99	5,937,240	5,937,240	737,895	364,252	139,782	69,891	46,594	46,594	46,594	91,188		6,000			5,390,849
		Cộng				11,354,310	10.1	6.53	6.53			538.53	0.9	13.7	1,032.90	1,500,617,219	1,493,617,219	169,776,141	164,468,383	61,675,647	30,837,794	20,558,523	20,558,523	20,558,523	41,117,046		2,484,000			2,641,110,209
		Số tiền thực lĩnh sau khi trừ BHXH+ BHYT+BHTN (10,5%):																										

Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm
Tiền lương ngạch bậc 2,017,756,510
Phụ cấp chức vụ: 28,384,500
Phụ cấp TNVK: 9,711,224

Bảo hiểm
217,864,435
2,980,373
1,019,680

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 26 tháng 12 năm 2024

1,805,892,075 Phụ cấp trách nhiệm 1,341,000
25,404,127 Phụ cấp độc hại: 20,711,000
8,691,544 Phụ cấp ưu đãi nghề: 802,112,985
Đoàn phí công đoàn 20,558,522
Quỹ TT 2,484,000
Tổng lương 01 tháng 2,641,110,209

Số tiền bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm bốn mươi mốt triệu, một trăm mười nghìn, hai trăm linh chín đồng.

Sóc Sơn, ngày 26 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Đỗ Thị Thúy Mùi	Nguyễn Thị Hải	Bs. Lê Đức Tuyên	Lê Đức Tuyên

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN

Mẫu số C02- HD

Mã ĐV có QH với NS:

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KHỐI TRUNG TÂM
Tháng 11 năm 2024

TT	STT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh nghề	Mã số ngạch lương	Lương bậc số								Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHTT		BHTN		KPCĐ		Số số bảo hiểm	Quỹ lĩnh thường	Thuế TNCN	Giảm trừ gia cảnh	Số thực lĩnh	Ghi chú
					Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	PC TNVK		Ưu đãi nghề		Độc hại	Cộng hệ số			Trích vào CP	Trừ vào lương	Trích vào CP	Trừ vào lương	Trích vào CP	Trừ vào lương	Trích vào lương	Bổ sung cấp cùng đơn vị cấp trên						
							%	HS	%	HS					21.6%	6%	3%	8.5%	1%	1%	1%	3%						
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
		Phòng KHNV										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
1	1	Trần Thị Thanh Huyền	ĐDCĐ	V.08.05.13	2.41							2.41	5,639,400	5,639,400	986,895	451,152	169,182	84,591	56,394	56,394	56,394	112,788		6,000			4,984,869	
		PKĐK Xuân Giang										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
2	1	Nguyễn Thị Bích Nương (Ốm 10:4, T11 1)	KTV	V.08.07.19	2.10				40%	0.84	0.20	3.14	5,719,917	5,719,917	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	49,140	98,280		6,000			5,148,837	
3	2	Nguyễn Thị Bích Hạnh	ĐDCĐ	V.08.05.13	2.1				40%	0.84		2.94	6,879,600	6,879,600	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	49,140	98,280		6,000			6,308,490	
		PKĐK Minh Phú																										
4	1	Trần Thị Vân	Kế toán	06.032	2.10					-		2.10	4,914,000	4,914,000	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	49,140	98,280		6,000			4,423,590	
		PKĐK Đông Kỳ										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
5	1	Trần Ngọc Quyên	ĐDCĐ	V.08.05.13	2.41				40%	0.96		3.37	7,895,160	7,895,160	986,895	451,152	169,182	84,591	56,394	56,394	56,394	112,788		6,000			7,240,629	
6	2	Phạm Bảo Quyên	ĐDCĐ	V.08.05.13	2.41				40%	0.96		3.37	7,895,160	7,895,160	986,895	451,152	169,182	84,591	56,394	56,394	56,394	112,788		6,000			7,240,629	
7	3	Nguyễn Diễn Ngọc	Dược tá	V.08.08.22	2.34				40%	0.94		3.28	7,668,840	7,668,840	958,230	438,048	164,268	82,134	54,756	54,756	54,756	109,512		6,000			7,030,140	
8	4	Vũ Thị Thu Nga	ĐDCĐ	V.08.05.13	2.10				40%	0.84		2.94	6,879,600	6,879,600	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	49,140	98,280		6,000			6,308,490	
		PKĐK Kim Anh																										
9	1	Ngô Thị Thúy Loan	ĐDCĐ	V.08.05.13	2.72				40%	1.09		3.81	8,910,720	8,910,720	1,113,840	509,184	190,944	95,472	63,648	63,648	63,648	127,296		6,000			8,172,768	
10	2	Ngô Thị Thanh	Bác sĩ	V.08.01.03	4.65				40%	1.86		6.51	15,233,400	15,233,400	1,904,175	870,480	326,430	163,215	108,810	108,810	108,810	217,620		6,000			13,976,685	
11	3	Nguyễn Trọng Trường	Y sỹ	V.08.01.07	2.46				40%	0.98	0.10	3.54	8,292,960	8,292,960	1,037,370	460,512	172,692	86,346	57,564	57,564	57,564	115,128		6,000			7,624,974	
12	4	Nguyễn Tùng Lâm	Y sỹ	V.08.03.07	2.46				40%	0.98	0.1	3.54	8,292,960	8,292,960	1,037,370	460,512	172,692	86,346	57,564	57,564	57,564	115,128		6,000			7,624,974	
13	5	Trần Bá Đạt	Bác sĩ	V.08.01.03	4.32				40%	1.73		6.05	14,152,320	14,152,320	1,769,040	808,704	305,264	151,632	101,088	101,088	101,088	202,176		6,000			12,983,808	
		Phòng Khám Trung tâm										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
14	1	Nguyễn Diệu Anh	Y sĩ	V.08.03.07	2.22				40%	0.90		3.16	7,403,760	7,403,760	925,470	423,072	158,652	79,326	52,884	52,884	52,884	105,768		6,000			6,789,594	
15	2	Nguyễn Thị Dư (TS TS - 2.67, nghỉ từ ngày 13/5/2024)	Kế toán	06.031	2.67					-		2.67	4,889,583	4,889,583	1,068,365	489,824	187,434	93,717	62,478	62,478	62,478	124,956		6,000			4,105,086	
		Khám tư vấn và điều trị nghiện chất																										
16	1	Nguyễn Tú Tuyến	Y sĩ	V.08.03.07	2.22				40%	0.90		3.16	7,403,760	7,403,760	925,470	423,072	158,652	79,326	52,884	52,884	52,884	105,768		6,000			6,789,594	
		TYT Nam Sơn								-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
17	1	Phạm Thị Minh	ĐDCĐ	V.08.05.13	2.41					0.96		3.37	7,895,160	7,895,160	986,895	451,152	169,182	84,591	56,394	56,394	56,394	112,788		6,000			7,240,629	

18	2	Nguyễn Văn Đức	Y sĩ	V.08.03.07	2.06				40%	0.82		2.88	6,743,560	6,743,560	943,570	385,652	144,612	72,306	48,204	48,204	48,204	96,408		6,000			6,183,214	
		TYT Bắc Phú										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
19	1	Trịnh Hồng Vân	BSCĐ	V.08.05.13	2.41				40%	0.96		3.37	7,895,160	7,895,160	986,895	451,152	169,182	84,591	56,394	56,394	56,394	112,788		6,000			7,240,629	
		TYT Tân Minh										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
20	1	Trần Thị Thanh	BSCĐ	V.08.05.13	2.41				40%	0.96		3.37	7,895,160	7,895,160	986,895	451,152	169,182	84,591	56,394	56,394	56,394	112,788		6,000			7,240,629	
		TYT Thanh Xuân																										
21	1	Phạm Thị Hồng Nhung	Bác sĩ	V.08.01.03	4.98				40%	1.99		6.97	16,314,480	16,314,480	2,039,310	932,256	349,596	174,798	116,532	116,532	116,532	233,064		6,000			14,968,362	
		TYT Phù Minh										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
22	1	Lê Thị Hương Giang	Dược	V.08.09.25	2.10				40%	0.84		2.94	6,879,600	6,879,600	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	49,140	98,280		6,000			6,308,490	
		TYT Chế biến										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
23	1	Nguyễn Thị Huyền	BSCĐ	V.08.05.13	2.10				40%	0.84		2.94	6,879,600	6,879,600	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	49,140	98,280		6,000			6,308,490	
		TYT Xuân Thu										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
24	1	Nguyễn Anh Phương	Y sĩ	V.08.03.07	2.46				40%	0.98		3.44	8,058,960	8,058,960	########	460,512	172,692	86,346	57,564	57,564	57,564	######		6,000			7,390,974	
		TYT Kim Lũ										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
25	1	Nguyễn Thị Mai Anh	BSCĐ	V.08.05.13	2.1				40%	0.84		2.94	6,879,600	6,879,600	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	49,140	98,280		6,000			6,308,490	
		TYT Hiền Ninh										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
26	2	Trần Thị Thanh Thảo (Ô3)	Y sĩ	V.08.03.07	2.46				40%	0.98		3.44	8,058,960	8,058,960	1,007,370	460,512	172,692	86,346	57,564	57,564	57,564	115,128		6,000			7,390,974	
		TYT Phú Cường										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
27	1	Đào Thị Tình	Y sĩ	V.08.03.07	2.46				40%	0.98		3.44	8,058,960	8,058,960	1,007,370	460,512	172,692	86,346	57,564	57,564	57,564	115,128		6,000			7,390,974	
28	2	Đinh Thị Loại	BSCĐ	V.08.05.13	2.1				40%	0.84		2.94	6,879,600	6,879,600	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	49,140	98,280		6,000			6,308,490	
		TYT Tân Dân										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
29	1	Trần Thị Tuyết	BSCĐ	V.08.05.13	2.10				40%	0.84		2.94	6,879,600	6,879,600	859,950	393,120	147,420	73,710	49,140	49,140	49,140	98,280		6,000			6,308,490	
		TYT Minh Trí										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	
30	1	Hà Thị Thủ	Y sĩ	V.08.03.07	2.46				40%	0.98		3.44	8,058,960	8,058,960	1,007,370	460,512	172,692	86,346	57,564	57,564	57,564	115,128		6,000			7,390,974	
31	2	Nguyễn Trọng Đức	Y sĩ	V.08.03.07	2.46				40%	0.98		3.44	8,058,960	8,058,960	1,007,370	460,512	172,692	86,346	57,564	57,564	57,564	115,128		6,000			7,390,974	
		Cộng ốm			78.84					26.9	0.40	106.14	248,358,180	248,358,180	32,234,980	14,758,849	5,534,568	2,767,284	1,844,856	1,844,856	1,844,856	3,689,712	0	186,000			226,956,335	0

Số tiền thực lĩnh sau khi trừ BHXH+ BHYT+BHTN (10,5%):

Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm		Bảo hiểm		
Lao động hợp đồng	184,485,600	19,370,989	165,114,611	

Phụ cấp ưu đãi nghề	62,936,580
Phụ cấp độc hại	936,000
Đoàn phí công đoàn	1,844,856
Quỹ TT	186,000
Tổng lương 01 tháng:	**226,956,335**

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 25 tháng 12 năm 2024

(Số tiền bằng chữ: Hai trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, ba trăm ba mươi lăm đồng)

Sóc Sơn, ngày tháng năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Đỗ Thị Thúy Mùi	Nguyễn Thị Hải	Lê Đức Tuyên

GIÁM ĐỐC
Bs. Lê Đức Tuyên